

**NGHỊ QUYẾT  
Về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2019**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CẨM XUYÊN  
KHÓA XIX - KỲ HỌP THỨ 6**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Sau khi xem xét Tờ trình số 2742/TTr-UBND ngày 17/12/2018 của UBND huyện; báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện,*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Hội đồng nhân dân huyện nhất trí nội dung báo cáo của Ủy ban nhân dân huyện về tình hình kinh tế - xã hội năm 2018 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019 với các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp được nêu trong báo cáo của Ủy ban nhân dân huyện, đồng thời nhấn mạnh một số nội dung sau:

**1. Đánh giá tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2018**

Triển khai nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2018 trong điều kiện có nhiều thuận lợi, bên cạnh đó vẫn còn những khó khăn; nhưng bằng sự quyết tâm cao của cả hệ thống chính trị, sự tập trung lãnh đạo của các cấp ủy đảng, điều hành linh hoạt, quyết liệt của chính quyền các cấp, sự nỗ lực phấn đấu của cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân, tình hình kinh tế - xã hội năm 2018 tiếp tục chuyển biến tích cực, đạt được kết quả quan trọng và toàn diện trên tất cả các lĩnh vực: Tổng hợp kết quả thực hiện cả năm 2018, có 21/22 chỉ tiêu chủ yếu đạt và vượt kế hoạch theo Nghị quyết của HĐND huyện đề ra. Kinh tế tăng trưởng ở mức cao, giá trị sản xuất tăng 22,7%; Thu ngân sách đạt kết quả tích cực, tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt 149% kế hoạch; Tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội vượt 4,5% kế hoạch đề ra; Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt kết quả toàn diện, tăng trưởng 24,9%. Chương trình Xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh ngày càng thực chất, với sự vào cuộc tích cực của cả hệ thống chính trị, chủ động ngay từ đầu năm, cùng với sự đồng thuận cao của Nhân dân, đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, có thêm 06 xã về đích, nâng tổng số lên 17 xã đạt chuẩn. Công nghiệp và thương mại, dịch vụ, du lịch tăng trưởng khá, giá trị sản xuất công nghiệp tăng 26,8%, thương mại, dịch vụ và du lịch tăng trưởng trên 18%. Tích cực xúc tiến, thu hút đầu tư các dự án lớn vào du lịch và xây dựng đô thị, tiếp tục hoàn thành quy hoạch, lập dự án đầu tư hạ tầng, kêu gọi đầu tư hạ tầng Cụm công nghiệp hậu cần nghề cá tại Cẩm Nhượng. Văn hóa - xã hội đạt kết quả tích cực và khá toàn diện; chất lượng phong trào xây dựng đơn vị văn hóa, gia đình văn hóa được nâng lên; chất lượng giáo dục, hướng nghiệp, dạy nghề đạt kết quả tích cực; chất lượng khám chữa bệnh tiếp tục

được nâng lên; chính sách người có công được quan tâm; an sinh xã hội được đảm bảo. Công tác quản lý đất đai, khoáng sản, bảo vệ môi trường, quản lý hoạt động xây dựng và một số lĩnh vực khác được tăng cường. Công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại tố cáo phòng chống tham nhũng, giải quyết các vụ việc tồn đọng được đẩy mạnh. Cải cách hành chính được đẩy mạnh, các đề án trọng tâm thực hiện Nghị quyết Trung ương lần thứ 6 được tập trung triển khai; An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

Tuy vậy, tình hình kinh tế, xã hội năm 2018 còn những tồn tại, hạn chế:

- Sản xuất nông nghiệp liên kết chưa nhiều, chưa vững chắc; Kết quả tiêm phòng vắc xin đạt thấp so với yêu cầu.

- Kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh chưa đồng đều giữa các địa phương, một số tiêu chí ở một số xã đã về đích từ các năm trước không được củng cố. Nợ đọng xây dựng cơ bản chưa được xử lý dứt điểm; phát triển mới mô hình, loại hình tổ chức sản xuất có xu hướng giảm; tỷ lệ doanh nghiệp, hợp tác xã hoạt động kém hiệu quả hoặc ngừng hoạt động còn cao.

- Phát triển du lịch chưa tương xứng với tiềm năng lợi thế, cơ sở lưu trú còn bất cập, năng lực cạnh tranh thấp.

- Công tác quản lý đất đai, tài nguyên còn hạn chế, tình trạng coi nói, lấn chiếm, tranh chấp đất đai còn xảy ra nhiều nơi; khai thác đất, cát trái phép, xử lý chưa triệt để; việc giải quyết một số đơn thư chưa dứt điểm. Bảo vệ môi trường chưa được chấp hành nghiêm túc ở một số trang trại chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; tình trạng rác thải tập kết dọc các tuyến đường, khu vực giáp ranh vẫn còn.

- Cải cách hành chính ở một số mặt chưa thực sự chuyển biến, chưa đáp ứng yêu cầu; một số đơn vị chưa thực sự quan tâm đúng mức đến CCHC.

- An ninh chính trị, trật tự xã hội còn tiềm ẩn những nguy cơ khó lường.

## 2. Một số chỉ tiêu chủ yếu năm 2019

- Tăng trưởng tổng giá trị sản xuất 16%. Thu nhập bình quân đầu người 41 triệu đồng. Sản lượng lương thực duy trì ổn định trên 10 vạn tấn. Giá trị sản xuất bình quân trên đơn vị diện tích 95 triệu đồng/ha/năm. Thu ngân sách trên địa bàn đạt 189,4 tỷ đồng. Tổng giá trị đầu tư toàn xã hội 1.300 tỷ đồng.

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo 1-2%. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 92%. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng dưới 10%. Số giường bệnh/1 vạn dân đạt trên 25,8 giường. Tỷ lệ thôn, tổ dân phố văn hóa đạt 85%, tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 90%. Xây dựng mới 06 trường đạt chuẩn Quốc gia. Giải quyết việc làm trên 2.000 lao động. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 50%.

- Tỷ lệ rác thải được thu gom đạt 97%. Tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 50%.

- Có thêm 5 xã đạt chuẩn NTM, 01 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu, 2-3 xã đạt chuẩn NTM nâng cao.

- 100% đơn vị an toàn làm chủ sẵn sàng chiến đấu.

## 3. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu

### 3.1. Phát triển kinh tế

#### 3.1.1. Sản xuất nông – lâm nghiệp - thủy sản:

Triển khai kế hoạch cơ cấu lại toàn diện ngành nông nghiệp giai đoạn 2018-2020 theo hướng phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung; thực hiện có hiệu quả Đề án ứng dụng khoa học công nghệ, xây dựng các chuỗi liên kết sản

xuất, từng bước kết nối các chuỗi tiêu thụ, nhất là các nhóm sản phẩm chủ lực, phần đầu tăng trưởng giá trị sản xuất nông nghiệp 10%. Trong đó:

*Đối với vùng đồng bằng:* Đẩy mạnh phá bỏ bờ thửa tạo thửa lớn và vùng sản xuất hàng hóa; Xây dựng các mô hình sản xuất cánh đồng lớn có liên kết sản xuất và bao tiêu sản phẩm theo hợp đồng kinh tế với doanh nghiệp; khuyến khích liên kết sản xuất hữu cơ các giống lúa có phẩm cấp cao, từng bước xây dựng thương hiệu "lúa hữu cơ Cẩm Xuyên"; tích cực chuyển đổi các diện tích cao cạn trồng lúa kém hiệu quả, phát triển các loại cây trồng khác có giá trị kinh tế cao. Tăng hiệu quả kinh tế vườn bằng việc liên kết trồng các loại rau, củ, quả có thương hiệu, sản xuất theo hướng công nghệ sinh học, công nghệ hữu cơ bền vững. Sản xuất rau, củ, quả với quy mô hợp lý, theo hướng sản xuất hữu cơ.

*Đối với vùng bán sơn địa:* Tập trung rà soát lại quỹ đất lâm nghiệp, đất nông nghiệp và đất khác để điều chỉnh bổ sung, ưu tiên cho phát triển các sản phẩm có lợi thế của vùng; phát triển các trang trại nông lâm kết hợp, trang trại chuyên trồng cam chất lượng cao; mở rộng diện tích liên kết trồng săn nguyên liệu, trồng cỏ nuôi bò theo quy mô nông hộ. Đẩy mạnh phát triển trồng rừng nguyên liệu theo hướng tăng diện tích thảm canh, sử dụng giống có năng suất, chất lượng cao; khuyến khích phát triển lâm nghiệp đa chức năng, trồng rừng kết hợp chăn nuôi, trồng cây ăn quả; tiếp tục triển khai khoanh nuôi tái sinh, làm giàu rừng, bảo tồn đa dạng sinh học; tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng tại gốc, chỉ đạo xử lý dứt điểm các vụ việc tranh chấp, lấn chiếm đất, rừng trái phép, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm Luật bảo vệ và phát triển rừng.

*Đối với vùng ven biển:* Tiếp tục duy trì và nâng cao hiệu quả hơn nữa việc phát triển nuôi tôm thảm canh công nghệ cao gắn với đảm bảo an toàn sinh học và bảo vệ môi trường. Mở rộng diện tích nuôi các đối tượng nuôi mới như ốc hương, cá nước lợ các loại. Tích cực huy động nguồn lực, từng bước hoàn thiện hạ tầng cụm công nghiệp làng nghề Cẩm Nhuận, khôi phục và nâng cao thương hiệu các sản phẩm có lợi thế như nước mắm, ruốc, gốm với Chương trình OCOP. Tiếp tục khuyến khích ngư dân nâng cấp đóng mới tàu thuyền theo hướng vuơn khơi.

### 3.1.2. Xây dựng nông thôn mới:

Tập trung xây dựng nâng tổng số tiêu chí, vườn mẫu, khu dân cư kiểu mẫu, chuyển đổi linh hoạt cây trồng, sản phẩm để nâng cao hiệu quả kinh tế vườn hộ. Phát huy nguồn lực tại chỗ của người dân, đồng thời ưu tiên huy động nguồn lực cho các xã phấn đấu đạt chuẩn NTM năm 2019, xã nông thôn mới kiểu mẫu, xã đạt chuẩn nâng cao và đầu tư nâng cấp, xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng thiết yếu, nhất là tại các xã khó khăn.

### 3.1.3. Cảnh trang phát triển đô thị:

Chú trọng công tác xây dựng và quản lý quy hoạch đô thị; tăng cường công tác chỉnh trang đô thị. Hoàn thiện quy hoạch phân khu trung tâm Thị trấn Cẩm Xuyên và Thị trấn Thiên Cầm. Tăng cường huy động nguồn lực và cơ chế cho đầu tư hạ tầng, đảm bảo phát triển theo hướng văn minh, hiện đại. Tập trung tháo gỡ vướng mắc, đẩy nhanh triển khai Dự án Khu dân cư đô thị TNG ven Sông Hội; Dự án Khu đô thị IDJ Resort City Thị trấn Thiên Cầm. Tích cực thu hút các dự án đầu tư khu đô thị, đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, vui chơi giải trí trên địa bàn.

### *3.1.4. Phát triển công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp:*

Triển khai hiệu quả Nghị quyết 08-NQ/TU của Tỉnh ủy về chủ trương, chính sách đẩy mạnh phát triển CN - TTCN đến năm 2025. Đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, đảm bảo tỷ lệ lắp đầy 100% Cụm công nghiệp Bắc Cẩm Xuyên. Tích cực huy động nguồn lực xã hội hóa đầu tư xây dựng hạ tầng và thu hút các doanh nghiệp vào đầu tư phát triển sản xuất chế biến tại Cụm Công nghiệp Cẩm Nhượng. Tập trung giải phóng mặt bằng, tạo điều kiện thuận lợi đẩy nhanh xây dựng các dự án điện mặt trời tại Cẩm Hoà và Cẩm Hưng. Đồng thời sắp xếp tổ chức lại sản xuất tiểu thủ công nghiệp, trên cơ sở phát huy các tiêu cùm tiểu thủ công nghiệp trong nông thôn mới.

### *3.1.5. Phát triển du lịch, dịch vụ, thương mại:*

Tiếp tục thu hút xã hội hóa đầu tư, phát triển thương mại dịch vụ theo hướng văn minh, hiện đại, tạo điều kiện thuận lợi để nhà đầu tư triển khai các dự án thương mại dịch vụ đã đăng ký đầu tư. Phối hợp nâng cao hiệu quả công tác quản lý thị trường, phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Rà soát, chuyển đổi hình thức quản lý chợ nông thôn, hình thành hệ thống kinh doanh thương mại bảo đảm nhu cầu tiêu dùng của nhân dân.

Triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 81/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh. Khai thác hiệu quả tiềm năng du lịch, chú trọng gắn phát triển du lịch trải nghiệm, du lịch cộng đồng với sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới; tăng cường quảng bá, tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư phát triển du lịch Thiên Cầm từng bước trở thành Khu du lịch trọng điểm Quốc gia, nhằm kết nối với các điểm du lịch trên địa bàn và các tour du lịch trong, ngoài tỉnh. Tạo điều kiện thuận lợi xúc tiến đầu tư Dự án du lịch Bắc Thiên Cầm của Tập đoàn FLC, xúc tiến đầu tư du lịch sinh thái Kẻ Gỗ. Tiếp tục chỉnh trang hạ tầng Khu du lịch nam Thiên Cầm, mở rộng hoạt động du lịch dịch vụ xuồng phia nam.

### *3.1.6. Phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã; xã hội hóa đầu tư:*

Thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ giải pháp triển khai Nghị quyết số 19, Nghị quyết số 35/NQ-CP của Chính phủ về cải thiện môi trường kinh doanh, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp. Nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác hiện có. Rà soát, xử lý các hợp tác xã ngừng hoạt động dài ngày và hoạt động không đúng Luật hợp tác xã năm 2012; phấn đấu nâng tỷ lệ hợp tác xã hoạt động hiệu quả lên 60%. Tiếp tục thúc đẩy thành lập mới các doanh nghiệp, hợp tác xã, gắn với phát triển mô hình kinh tế theo hướng bền vững.

Thực hiện lòng ghép các nguồn vốn, chú trọng huy động nguồn lực trong nhân dân để đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới.

### *3.1.7. Quản lý, điều hành ngân sách; hoạt động tín dụng, ngân hàng:*

Tập trung triển khai các giải pháp phát triển và nuôi dưỡng nguồn thu, phối hợp chặt chẽ giữa ngành thuế và các cơ quan chức năng, bảo đảm thu đúng, đủ, kịp thời các nguồn thu. Tăng cường công tác quản lý, sử dụng ngân sách đúng kế hoạch, đúng luật, đảm bảo cân đối ngân sách, phục vụ tốt cho thực hiện nhiệm vụ chính trị của địa phương.

Tăng cường huy động vốn, mở rộng đầu tư, tín dụng, đáp ứng nguồn vốn cho phát triển kinh tế và đầu tư xã hội trên địa bàn.

### **3.2. Quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu**

Tập trung xử lý tình trạng lấn chiếm, tái lấn chiếm, cho thuê đất trái quy định tại các xã, thị trấn để xây dựng ôt quán kinh doanh. Thực hiện việc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở có nguồn gốc trước năm 1980 theo kế hoạch. Tổ chức kiểm tra, rà soát để kịp thời tham mưu xử lý các dự án đầu tư có sử dụng đất không đúng quy định của pháp luật. Xử lý dứt điểm tình trạng khai thác cát, đất, đá trái phép. Thực hiện có hiệu quả Đề án xử lý rác thải trên địa bàn; tăng cường kiểm tra môi trường tại các cơ sở chăn nuôi tập trung, cơ sở nuôi trồng thủy sản, các cơ sở sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm, các điểm trung chuyển rác thải.

### **3.3. Các lĩnh vực văn hóa – xã hội:**

**3.3.1. Phát triển văn hóa:** Nâng cao chất lượng các danh hiệu văn hóa. Huy động các nguồn lực để đầu tư, nâng cấp, phát huy các giá trị di tích lịch sử văn hóa. Thực hiện tốt chương trình bảo vệ và phát huy giá trị các di sản văn hóa UNESCO (Dân ca ví dặm Nghệ Tĩnh). Nâng cao hiệu quả quản lý, nâng cấp cơ sở hạ tầng, khai thác có hiệu quả các khu di tích, thắng cảnh văn hóa, tâm linh.

**3.3.2. Nâng cao chất lượng giáo dục:** Triển khai Đề án phát triển giáo dục mầm non, phổ thông đến năm 2025 theo Nghị quyết 96/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh. Từng bước cân đối, khắc phục tình trạng thừa thiếu giáo viên giữa các trường. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, giáo dục đại trà, giáo dục đạo đức, kỹ năng sống cho học sinh. Nâng cao chất lượng dạy và học ngoại ngữ. Củng cố vững chắc kết quả phổ cập giáo dục. Khuyến khích xã hội hóa đầu tư, đẩy nhanh tiến độ xây dựng trường chuẩn Quốc gia và xây dựng trường trọng điểm.

**3.3.3. Chăm lo sức khỏe cho nhân dân, nâng cao chất lượng dân số:** Triển khai thực hiện Đề án sắp xếp tinh giản bộ máy biên chế ngành y tế; Quan tâm xây dựng cơ sở vật chất hệ thống y tế cơ sở; ưu tiên hoạt động dự phòng, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. Thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng khám chữa bệnh chất lượng và dịch vụ y tế. Huy động nguồn lực chuẩn bị đầu tư Bệnh viện đa khoa huyện. Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong quản lý hệ thống y tế - dân số, BHYT, số hoá hồ sơ quản lý sức khoẻ cho Nhân dân.

Tiếp tục nâng cao chất lượng dân số, thực hiện tốt công tác truyền thông và các đề án về dân số, chăm sóc sức khỏe sinh sản, bảo vệ bà mẹ, trẻ em và làm tốt dịch vụ kế hoạch hóa gia đình.

**3.3.4. Đào tạo nghề, giải quyết việc làm, đảm bảo an sinh xã hội:** Nâng cao chất lượng đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm; thực hiện tốt chính sách hỗ trợ dạy nghề trình độ đào tạo dưới 3 tháng. Tăng cường phối hợp xúc tiến hợp tác xuất khẩu lao động. Tập trung hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm cho lao động nông thôn, lao động vùng ảnh hưởng sự cố môi trường.

Đẩy mạnh chiến lược Quốc gia về giảm nghèo. Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 22/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục tăng cường công tác chăm sóc người có công với cách mạng; thực hiện đầy đủ, kịp thời và tiếp tục tập trung xử lý tồn đọng, vướng mắc trong thực hiện chính sách cho người có công. Tổ chức thực hiện kịp thời các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội, triển khai đồng bộ, có hiệu quả kế hoạch bền vững giai đoạn 2016-2020.

### **3.4. Đẩy mạnh cải cách hành chính:**

Tập trung chỉ đạo đổi mới, sắp xếp tinh giản tổ chức bộ máy theo tinh thần Nghị quyết số 18 và 19 của Hội nghị Trung ương 6. Tập trung thực hiện chính sách tinh giản biên chế sự nghiệp giáo dục, y tế, các đơn vị sự nghiệp công lập. Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác, tuyển dụng công chức, viên chức theo quy định.

Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả CCHC, chất lượng dịch vụ công gắn với cải thiện môi trường kinh doanh, thu hút đầu tư. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Trung tâm hành chính công huyện và Trung tâm giao dịch một cửa cấp xã. Nâng cao tính chuyên nghiệp, tinh thần thái độ phục vụ của cán bộ công chức.

### **3.5. Triển khai thực hiện tốt nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội**

Thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 28-NQ/TW của Trung ương về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân vững chắc gắn với thế trận an ninh nhân dân. Tăng cường các hoạt động đấu tranh trấn áp tội phạm, nhất là các phần tử phản động, tội phạm xã hội, tín dụng đen, tệ nạn xã hội, ma túy, đánh bạc, vi phạm về môi trường và an toàn vệ sinh thực phẩm. Triển khai hiệu quả Đề án đảm bảo an toàn giao thông, phòng chống cháy nổ.

#### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện có hiệu quả Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện.

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Đề nghị UBMTTQ huyện và các tổ chức thành viên giám sát và động viên nhân dân tích cực thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân huyện khóa XIX, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 19/12/2018 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2019.

#### **Noi nhận:**

- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- ĐB HĐND tỉnh bầu tại huyện Cẩm Xuyên;
- Các Sở: Tư pháp, Kế hoạch Đầu tư, Tài chính;
- Trung tâm Công báo tỉnh, Vụ HĐND tỉnh;
- TT. Huyện ủy, TT. HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT và UV UBND huyện;
- UBMTTQ và các Đoàn thể huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban, ngành cấp huyện;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- TT. HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, TC-KH.



**Đặng Quốc Cường**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
HUYỆN CẨM XUYÊN**

Số: 31 /NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Cẩm Xuyên, ngày 27 tháng 12 năm 2018*

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về việc phân bổ dự toán thu, chi ngân sách và bố trí vốn**  
**đầu tư phát triển năm 2019**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN  
KHOÁ XIX - KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh khóa XVII, kỳ họp thứ 3 quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi các cấp ngân sách; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách giai đoạn 2017-2020; định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương 2017;

Căn cứ Quyết định số 3969/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về việc giao dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2019 cho huyện Cẩm Xuyên;

Sau khi xem xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện tại Tờ trình số 2744/TTr-UBND ngày 17/12/2018 về việc đề nghị phân bổ dự toán thu, chi ngân sách và bố trí vốn đầu tư phát triển năm 2019; Báo cáo thẩm định của Ban Kinh tế Xã hội và các ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phân bổ dự toán thu, chi ngân sách năm 2019 như sau:

**A. Dự toán thu ngân sách năm 2019**

**1. Tổng thu ngân sách trên địa bàn:** **189.400.000.000 đồng.**

Trong đó:

- Ngân sách TW:	2.000.000.000 đồng.
- Ngân sách tỉnh hưởng:	11.656.000.000 đồng.
- Ngân sách huyện hưởng:	109.654.900.000 đồng.
- Ngân sách xã, thị hưởng:	66.089.100.000 đồng.

*(Có phụ lục chi tiết kèm theo)*

**2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:** **699.456.750.000 đồng.**

Trong đó:

- Ngân sách cấp huyện:	572.031.000.000 đồng.
- Ngân sách cấp xã:	127.425.750.000 đồng.
Tổng thu NS đưa vào cân đối huyện, xã	<b>875.200.750.000 đồng.</b>

<b>B. Dự toán chi ngân sách năm 2019:</b>	<b>875.200.750.000 đồng.</b>
<b>I. Chi ngân sách cấp huyện:</b>	<b>681.685.900.000 đồng.</b>
1. Chi Đầu tư phát triển:	63.187.600.000 đồng.
2. Chi thường xuyên:	482.991.086.000 đồng.
Trong đó:	
2.1. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể:	31.488.579.000 đồng.
2.2. Chi sự nghiệp giáo dục:	310.144.536.000 đồng.
2.3. Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề:	3.569.849.000 đồng.
2.4. Sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao:	3.993.833.000 đồng.
2.5. Sự nghiệp y tế:	20.966.660.000 đồng.
2.6. Sự nghiệp đảm bảo xã hội:	55.471.975.000 đồng.
2.7. Sự nghiệp an ninh:	955.000.000 đồng.
2.8. Sự nghiệp quốc phòng:	3.352.250.000 đồng.
2.9. Sự nghiệp kinh tế:	38.788.100.000 đồng.
2.10. Sự nghiệp môi trường:	5.900.000.000 đồng.
2.11. Chi biến động tiền lương và một số nhiệm vụ khác:	4.518.996.000 đồng.
2.12. Chi khác ngân sách:	3.841.308.000 đồng.
3. Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương:	63.464.000 đồng.
Trong đó:	
3.1. Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương sự nghiệp giáo dục:	63.464.000 đồng.
3.2. Chi tạo nguồn, điều chỉnh lương các đơn vị khác:	0 đồng.
4. Dự phòng ngân sách:	8.018.000.000 đồng.
5. Bổ sung cân đối ngân sách cấp xã:	127.425.750.000 đồng.
<b>II. Chi ngân sách cấp xã, thị trấn:</b>	<b>193.514.850.000 đồng.</b>

*(Có phụ lục chi tiết kèm theo)*

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân huyện đồng ý với các biện pháp tổ chức thực hiện và điều hành thu, chi ngân sách như Uỷ ban nhân dân huyện đã trình, đồng thời nhấn mạnh một số nội dung sau:

- Tăng cường công tác thu ngân sách các cấp, trên các lĩnh vực. Các ngành Thuế, Tài chính, Kho bạc và chính quyền các cấp phối hợp chặt chẽ để kiểm soát chặt chẽ các nguồn thu ngân sách, chống thất thu thuế. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và thực hiện tốt Luật Quản lý thuế, Pháp lệnh về phí và lệ phí.

- Thực hiện quản lý và điều hành chi ngân sách đảm bảo đúng Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, có hiệu lực từ năm ngân sách 2017; nghiêm túc thực hiện chương trình phòng chống tham nhũng lãng phí thực hành tiết kiệm triệt để trên các lĩnh vực.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, kiểm soát nội bộ quản lý chi ngân sách đúng mục tiêu, hiệu quả; phát hiện và có biện pháp chấn chỉnh kịp thời các vấn đề còn sai phạm, vướng mắc nhằm đưa công tác quản lý tài chính ngân sách ngày càng công khai, minh bạch, hiệu quả cao.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện Nghị quyết. Trong quá trình điều hành ngân sách nếu có biến động, Ủy ban nhân dân huyện thông nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân huyện và Ban kinh tế Xã hội để có quyết định điều chỉnh, bổ sung kịp thời và báo cáo Hội đồng nhân dân huyện vào kỳ họp gần nhất.

Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân huyện khóa XIX, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 19/12/2018 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2019.

**Nơi nhận:**

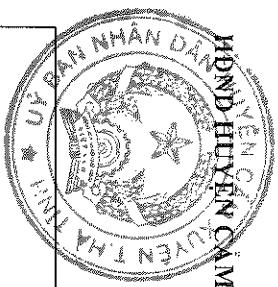
- TT HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các sở: TC-KH, KH&ĐT;
- TT. Huyện uỷ, TT. HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT và Uỷ viên UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện khoá XIX;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- TT. HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Đặng Quốc Cường**

HỘ ĐỒNG HUYỆN CẨM XUYÊN



CÂN ĐOÍ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 31 /NQ-HĐND ngày 27 tháng 12 năm 2018 của HĐND huyện)

ĐVT: Nghìn đồng.

Thu ngân sách huyện 2019	Tổng số thu	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Chi ngân sách huyện 2019	Tổng số chi	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã
A. Tổng thu cân đối ngân sách	875.200.750	681.685.900	193.514.850	B. Tổng số chi cân đối ngân sách	875.200.750	681.685.900	193.514.850
1. Các khoản thu NS huyện	7.800.500	-	7.800.500	1. Chi đầu tư phát triển	115.328.000	63.187.600	52.140.400
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	167.943.500	109.654.900	58.288.600	2. Chi thường xuyên	621.834.536	482.991.086	138.843.450
3. Thu kết dư ngân sách năm trước	-	-	-	3. Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	63.464	63.464	-
4. Thu chuyển nguồn NS từ năm trước sang	-	-	-	4. Dụ phong ngân sách	10.549.000	8.018.000	2.531.000
5. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	-	-	-	5. Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	-	-
6. Thu bù sung từ ngân sách cấp tên	699.456.750	572.031.000	127.425.750	6. Chi bù sung cho NS cấp dưới	127.425.750	127.425.750	-



HỘ NHÂN HUYỆN CẨM XUYÊN

**DỰ TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2019 PHÂN CHIA CÁC CẤP NGÂN SÁCH**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 31 /NQ-HĐND ngày 27 tháng 12 năm 2018 của HĐND huyện)

**ĐVT: Nghìn đồng.**

Tr	Nội dung	Dự toán UBND tỉnh giao	Dự toán UBND huyện giao	Phân chia các cấp ngân sách			
				NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>179.400.000</b>	<b>189.400.000</b>	<b>2.000.000</b>	<b>11.656.000</b>	<b>109.654.900</b>	<b>66.089.100</b>
1	<b>Thu từ khu vực Quốc doanh</b>	<b>500.000</b>	<b>500.000</b>	<b>-</b>	<b>300.000</b>	<b>200.000</b>	<b>-</b>
1.1	Thuế VAT - TNĐDN	500.000	500.000	-	300.000	200.000	-
1.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
	- Hàng riệu, bia, thuốc lá...	-	-	-	-	-	-
	- Mặt hàng khác	-	-	-	-	-	-
1.3	Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
	- Tài nguyên rừng và khoáng sản	-	-	-	-	-	-
	- Tài nguyên khác (đá, cát, sỏi; đất, nước...)	-	-	-	-	-	-
1.4	Thu khác	-	-	-	-	-	-
2	<b>Thu từ khu vực có VDTT nước ngoài</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
2.1	Thuế VAT - TNĐDN	-	-	-	-	-	-
2.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
	- Hàng riệu, bia, thuốc lá..	-	-	-	-	-	-
	- Mặt hàng khác	-	-	-	-	-	-
2.3	Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-

TT	Nội dung	Đại toàn UBND tỉnh giao	Đại toàn UBND huyện giao	Phân chia các cấp ngân sách			
				NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
- Tài nguyên rừng và khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-
- Tài nguyên khác (đá, cát, sỏi, đất, nước...)	-	-	-	-	-	-	-
2.4 Thu khác	-	-	-	-	-	-	-
3 Thu từ khu vực Ngoài Quốc doanh	20.900.000	20.900.000	-	-	14.229.800	6.670.200	
3.1 Thuế VAT - TNDN	19.550.000	17.886.000	-	-	12.045.800	5.840.200	
a Phát sinh trên địa bàn các xã, thị trấn còn lại	19.550.000	17.886.000	-	-	12.045.800	5.840.200	
- Doanh nghiệp, hợp tác xã	15.050.000	13.360.000	-	-	10.688.000	2.672.000	
- Hộ cá thể	4.500.000	4.526.000	-	-	1.357.800	3.168.200	
3.2 Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-
- Hàng riệu, bia, thuốc lá...	-	-	-	-	-	-	-
- Mặt hàng khác	-	-	-	-	-	-	-
3.3 Thuế Tài nguyên	1.350.000	1.660.000	-	-	830.000	830.000	
- Tài nguyên rừng và khoáng sản	1.350.000	-	-	-	-	-	-
- Tài nguyên khác (đá, cát, sỏi, đất, nước...)	-	1.660.000	-	-	830.000	830.000	
3.4 Thu khác	-	1.354.000	-	-	1.354.000	-	
4 Thuế Thu nhập cá nhân	5.000.000	5.000.000	-	2.500.000	2.500.000	-	
5 Lệ phí trước bạ	26.000.000	26.000.000	-	-	23.192.000	2.808.000	
- Trước bạ nhà, đất	235.000	2.808.000	-	-	-	2.808.000	
- Trước bạ các tài sản khác	25.765.000	23.192.000	-	-	23.192.000	-	
6 Phí, lệ phí	4.000.000	4.000.000	-	-	2.929.500	1.070.500	
6.1 Lệ phí Môn bài	1.036.000	1.036.000	-	-	514.000	522.000	

TÍM	Nội dung	Dự toán UBND tỉnh giao	Dự toán UBND huyện giao	Phân chia các cấp ngân sách		
		NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	
a	Thu vào cá nhân, hộ gia đình	522.000	522.000	-	-	522.000
-	Phát sinh địa bàn xã, thị trấn	522.000	522.000	-	-	522.000
-	Phát sinh trên địa bàn phường	--	--	-	-	-
b	Thu vào Doanh nghiệp, HTX	514.000	514.000	-	-	514.000
6.2	Các loại phí, lệ phí còn lại	2.964.000	2.964.000	-	-	2.415.500
-	Huyện quản lý thu	1.886.000	2.415.500	-	-	2.415.500
-	Xã quản lý thu	1.078.000	548.500	-	-	548.500
7	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	400.000	400.000	-	-	400.000
8	Tiền thu mặt đất, mặt nước	3.000.000	3.000.000	-	1.266.000	1.593.600
a	Phát sinh trên địa bàn các huyện	3.000.000	3.000.000	-	1.266.000	1.593.600
-	Phát sinh trên địa bàn xã	2.000.000	468.000	-	-	327.600
-	Phát sinh trên địa bàn thị trấn	1.000.000	2.532.000	-	1.266.000	1.266.000
9	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	2.300.000	2.300.000	-	1.150.000	1.150.000
-	Đối với dự án do Trung ương cấp phép	-	-	-	-	-
-	Đối với dự án do Tỉnh cấp phép	2.300.000	2.300.000	-	1.150.000	1.150.000
10	Thu tiền sử dụng đất	110.000.000	120.000.000	-	5.140.000	62.860.000
10.1	Thu từ Đề án phát triển quỹ đất	-	16.000.000	-	3.240.000	12.760.000
a	Do cấp tỉnh làm Chủ đầu tư PS tại các địa bàn còn lại	-	-	-	-	-
-	Chi phí đầu tư (tạm tính 55%)	-	-	-	-	-
-	45% kinh phí còn lại (được xem là 100%)	-	-	-	-	-
b	Do cấp huyện làm Chủ đầu tư	-	16.000.000	-	3.240.000	12.760.000

TT	Nội dung	Dự toán UBND			Phân chia các cấp ngân sách		
		tỉnh giao	Đại toàn UBND huyện giao	NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
- Chi phí đầu tư (tạm tính 55%)		-	8.800.000	-	-	8.800.000	-
- 45% kinh phí còn lại (được xem là 100%)		-	7.200.000	-	3.240.000	3.960.000	-
(1) Phát sinh trên địa bàn các xã		-	-	-	-	-	-
(2) Phát sinh trên địa bàn thị trấn		-	7.200.000	-	3.240.000	3.960.000	-
<b>10.2 Thu từ Quỹ đất thuộc Khu tái định cư các dự án</b>		-	-	-	-	-	-
- Đối với các DA do Trung ương, tỉnh quyết định đầu tư		-	-	-	-	-	-
- Đối với các DA do huyện quyết định đầu tư		-	-	-	-	-	-
<b>10.3 Thu từ quỹ đất đã giao các tổ chức, đơn vị, cơ quan sử dụng (thuộc quỹ đất chuyên dùng)</b>		-	-	-	-	-	-
- Quỹ đất giao cho các đơn vị thuộc Trung ương, tỉnh		-	-	-	-	-	-
- Quỹ đất giao cho các đơn vị thuộc cấp huyện quản lý		-	-	-	-	-	-
- Quỹ đất giao cho các đơn vị thuộc cấp xã quản lý		-	-	-	-	-	-
<b>10.4 Thu từ quỹ đất giao cho các nhà đầu tư</b>		-	-	-	-	-	-
- Phát sinh trên địa bàn TP Hà Tĩnh, TX Hồng Lĩnh và TX Kỳ Anh		-	-	-	-	-	-
- Các huyện thực hiện đề án NTM do tỉnh phê duyệt		-	-	-	-	-	-
- Phát sinh trên địa bàn các huyện còn lại		-	-	-	-	-	-
<b>10.5 Quỹ đất sử dụng vốn vay của Bộ Tài chính</b>		-	-	-	-	-	-
<b>10.6 Quỹ đất còn lại</b>	<b>110.000.000</b>	<b>104.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.900.000</b>	<b>50.100.000</b>	<b>52.000.000</b>	
a PS trên địa bàn các huyện còn lại	110.000.000	104.000.000	-	1.900.000	50.100.000	52.000.000	
- PS trên địa bàn xã	91.000.000	85.000.000	-	-	42.500.000	42.500.000	
- PS trên địa bàn thị trấn	19.000.000	19.000.000	-	1.900.000	7.600.000	9.500.000	
<b>11 Thu tại xã</b>	<b>3.000.000</b>	<b>3.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.000.000</b>	

TT	Nội dung	Phân chia các cấp ngân sách					
		Dự toán UBND tỉnh giao	Dự toán UBND huyện giao	NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
12	Thu khác ngân sách	4.300.000	4.300.000	2.000.000	1.300.000	1.000.000	-
	- Thu phạt ATGT		2.000.000	2.000.000	-	-	-
	- Thu bảo vệ và phát triển đất trồng lúa và thu khác của các cơ quan cấp tỉnh, trung ương	1.300.000	1.300.000	-	1.300.000	-	-
	- Thu khác còn lại	1.000.000	1.000.000	-	-	1.000.000	-



HỘ NƯỚC HUYỆN CẨM XUYÊN

**BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM 2019**  
 (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 27 tháng 12 năm 2018 của HĐND huyện)  
 Đơn vị tính: Nghìn đồng.

STT	Nội dung	Dự toán 2019	Tiết kiệm chi 10%	Kinh phí giao sau khi trừ TK chi	Ghi chú	
					B	C
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	884.529.797	9.329.046	875.200.750		
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	691.014.947	9.329.046	681.685.900		
I	Chi đầu tư phát triển	63.187.600	-	63.187.600		
1	Công trình: Trường TH xã Cẩm Quang	1.500.000	-	1.500.000	Theo đề xuất tại Tờ trình số 202/TTr-UBND ngày 03/12/2018 của UBND xã Cẩm Quang	
2	Dự án: Nâng cấp nhà số 2, Trụ sở UBND xã Cẩm Hà	1.000.000	-	1.000.000		
3	Công trình: Đường vào trụ sở Công an, Ban chỉ huy quân sự huyện và bãi tạm giữ phương tiện vi phạm	1.500.000	-	1.500.000	Căn cứ theo Văn bản 1192/TTr-CACX ngày 23/10/2018 của Công an huyện	
4	Công trình: Đường vào khu căn cứ quân sự huyện tại xã Cẩm Quan	1.200.000	-	1.200.000	Theo đề xuất tại Tờ trình số 353/TTr-BCH ngày 26/9/2018 của Ban chỉ huy QS huyện	
5	Dự án: Sửa chữa kênh N6-32, xã Cẩm Thắng	500.000	-	500.000		
6	Công trình: Cầu qua kênh Sông Rác, xã Cẩm Minh	1.300.000	-	1.300.000	Theo đề xuất tại Tờ trình số 301/TTr-UBND ngày 06/12/2018 của UBND xã Cẩm Minh	
7	Dự án: Chỉnh lý tài liệu lưu trữ UBND huyện năm 2019	300.000	-	300.000		



STT	Nội dung	Dự toán 2019	Tiết kiệm chi 10%	Kinh phí giao sau khi trừ TK chi	Ghi chú
8	Công trình: Cầu Hồi và đường vào Trường học TT Thiên Cầm	3.500.000	-	3.500.000	Căn cứ theo QĐ số 3866/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 của UBND huyện
9	Công trình: Nhà Học 2 tầng 6 phòng trường MN Cầm Trung	2.000.000	-	2.000.000	Căn cứ theo QĐ số 3366/QĐ-UBND ngày 9/8/2018 của UBND huyện
10	Dự án: Kè nối KDL Thiên cầm kè Cầm Nhượng (đồi úng)	4.000.000	-	4.000.000	Căn cứ theo QĐ số 3158/QĐ-UBND ngày 19/10/2018 của UBND tỉnh
11	Công trình: Xây dựng cầu Hội, Thị trấn Cầm Xuyên	1.000.000	-	1.000.000	Căn cứ theo Văn bản 7109/UBND-GT ngày 12/11/2018 của UBND tỉnh
12	Công trình: Mở rộng nhà học trường MN Cầm Dương	300.000	-	300.000	
13	Công trình: XD Trường MN Lê Duẩn	-	-	-	
14	Công trình: Trụ sở xã Cầm Trung	1.000.000	-	1.000.000	Căn cứ theo QĐ số 4141/QĐ-UBND ngày 27/10/2017 UBND huyện
15	Công trình: Nhà số 1 Trường MN Cầm Sơn	800.000	-	800.000	Căn cứ theo QĐ số 3983/QĐ-UBND ngày 28/9/2018 UBND huyện
16	Công trình: Cải tạo nâng cấp sân trường THCS Cầm Hòa	500.000	-	500.000	
17	Công trình: Trạm y tế xã Cầm Vịnh (đồi úng)	840.000	-	840.000	Căn cứ theo QĐ số 1391/QĐ-UBND ngày 11/5/2018 của UBND tỉnh
18	Hỗ trợ GPMB, xây dựng nghĩa trang TT Cầm Xuyên	500.000	-	500.000	
19	Cải tạo công chào TT Cầm Xuyên	400.000	-	400.000	

S/T	Nội dung	Đợt toán 2019	Tiết kiệm chi 10%	Kinh phí giao sau khi trừ TK chỉ	Ghi chú
20	Công trình: Nhà làm việc UBND xã Cảm Hà	800.000	-	800.000	Căn cứ theo QĐ số 4131/QĐ-UBND ngày 11/10/2018 UBND huyện
21	Dự án: Đường trục xã TX 67, xã Cảm Thắng	650.000	-	650.000	Căn cứ theo QĐ số 3870/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 UBND huyện
22	Công trình: Trụ sở UBND xã Cảm Lĩnh	2.400.000	-	2.400.000	Căn cứ theo QĐ số 4228/QĐ-UBND ngày 18/10/2018 UBND huyện
23	Dự án: Nâng cấp, cải tạo nhà số 1, 2 trường MN TT Cảm Xuyên	800.000	-	800.000	Căn cứ theo QB số 2910/QD-UBND ngày 16/10/2018 của UBND Tỉnh
24	Dự án: Hệ thống nước sạch Cảm Bình	1.500.000	-	1.500.000	Căn cứ theo QB số 2910/QD-UBND ngày 29/9/2018 của UBND Tỉnh
25	Công trình: Xây dựng trường THCS xã Cảm Sơn	1.400.000	-	1.400.000	
26	Trả nợ quy hoạch thị trấn Thiên Cầm	1.000.000	-	1.000.000	Căn cứ theo QĐ số 2253/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 của UBND tỉnh
27	Trả nợ quy hoạch thị trấn Cảm Xuyên	183.000	-	183.000	
28	Trả nợ quy hoạch Kẻ gỗ	500.000	-	500.000	Căn cứ theo QB số 975/QĐ-UBND ngày 04/04/2012 của UBND tỉnh
29	Quy hoạch thương mại tổng hợp Nam Cảm Xuyên	100.000	-	100.000	Căn cứ theo QB số 470/QĐ-UBND ngày 22/02/2012 của UBND tỉnh
30	Quy hoạch đô thị ven sông hội	100.000	-	100.000	
31	Quy hoạch chi tiết 1/500 khu đô thị Trần Phú TT Thiên Cầm	300.000	-	300.000	Căn cứ theo QĐ số 3602/QĐ-UBND ngày 29/11/2018 của UBND tỉnh

STT	Nội dung	Dự toán 2019	Tiết kiệm thì 10%	Kinh phí giao sau khi trừ TK chi	Ghi chú
32	Trả nợ Lắp đặt hệ thống đèn Led và sửa chữa mương thoát nước tại Khu DL Thiên Cầm	400.000	-	400.000	
33	Công trình: Đập khe lau Cẩm Linh	1.000.000	-	1.000.000	Căn cứ theo QĐ số 1005/QĐ-UBND ngày 20/4/2016 của UBND tỉnh
34	Công trình: Khắc phục hư hỏng tuyến đường ĐH 123 đến đê Lộc Hà xã Cẩm Hà	500.000	-	500.000	
35	Công trình: Cầu Bên Tráng xã Cẩm Duệ	820.000	-	820.000	Căn cứ theo QĐ số 4112/QĐ-UBND ngày 9/10/2018 UBND huyện
36	Trả nợ chi phí chuẩn bị đầu tư và Giải phóng mặt bằng Đường Cẩm Dương - Cẩm Thịnh	2.700.000	-	2.700.000	Căn cứ theo QĐ số 1808/QĐ-UBND ngày 18/6/2018 của UBND tỉnh
37	Công trình: Cải tạo nhà làm việc Huyện ủy	290.000	-	290.000	Căn cứ theo QĐ số 3367/QĐ-UBND ngày 30/8/2017 của UBND huyện
38	Công trình: Nhà làm việc 2 tầng Trung tâm chính trị	150.000	-	150.000	
39	Công trình: Hàng rào BQL khu DL Thiên Cầm	238.000	-	238.000	Căn cứ theo QĐ số 3328/QĐ-UBND ngày 30/5/2016 của UBND huyện
40	Công trình: Cầu Khe Su xã Cẩm Mỹ	132.000	-	132.000	Căn cứ theo QĐ số 2354/QĐ-UBND ngày 31/5/2018 của UBND huyện
41	Hỗ trợ UBND Xã Cẩm Mỹ (xã về đích NTM 2019)	400.000	-	400.000	
42	Hỗ trợ UBND Xã Cẩm Trung (xã về đích NTM 2019)	300.000	-	300.000	

STT	Nội dung	Dự toán 2019	Tiết kiệm chi 10%	Kinh phí giao sau khi trừ TK chỉ	Ghi chú
43	Hỗ trợ UBND Xã Cẩm Lộc (xã về đích NTM 2019)	300.000	-	300.000	
44	Hỗ trợ UBND Xã Cẩm Nam (xã khó khăn trả nợ XD NTM)	400.000	-	400.000	
45	Trả nợ xây dựng hạ tầng khu đô thị Sông Hội	8.800.000	-	8.800.000	Căn cứ theo QĐ số 2349/QĐ-UBND ngày 02/8/2013 của UBND tỉnh
46	Đổi úng vốn ủy thác cho vay Ngân hàng chính sách	300.000	-	300.000	
47	Bổ sung nguồn vốn Quỹ hội Nông dân huyện	100.000	-	100.000	
48	Duy tu bảo dưỡng đường năm 2019	1.300.000	-	1.300.000	
49	Hỗ trợ khác cho các xã về đích nông thôn mới	1.100.000	-	1.100.000	Sẽ xem xét hỗ trợ dựa trên nhiệm vụ phát sinh và đề xuất của các xã trong quá trình triển khai xây dựng Nông thôn mới
50	Trả nợ xi măng làm đường GTNT và kênh muong nội đồng 2018 (UBND tỉnh sẽ giảm trừ trợ cấp cân đối ngân sách năm 2019)	4.000.000	-	4.000.000	
51	Đề án: Phòng Chống dịch bệnh trong phát triển Sản xuất, Chăn nuôi	450.000	-	450.000	
52	Đề án: Ứng dụng Khoa học công nghệ trong phát triển nông nghiệp và nông thôn	600.000	-	600.000	
53	Đề án: Nâng cao chất lượng quản lý cư trú (Luật cư trú)	50.000	-	50.000	
54	Đề án truyền thanh, truyền hình	200.000	-	200.000	
55	Đề án dân số - kế hoạch hóa gia đình	200.000	-	200.000	
56	Hỗ trợ đầu tư du lịch cộng đồng	200.000	-	200.000	
57	Hỗ trợ các đơn vị mua sắm tài sản, sửa chữa cơ sở vật chất	2.784.600	-	2.784.600	
58	Đề án Cam chất lượng cao	800.000	-	800.000	

STT	Nội dung	Dự toán 2019	Tiết kiệm chi 10%	Kinh phí giao sau khi trừ TK chi	Ghi chú
59	Đề án, chính sách trong cơ cấu lại Sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2019-2020	2.200.000	-	2.200.000	
60	Đề án đảm bảo An toàn giao thông	600.000	-	600.000	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>				
<b>1</b>	<b>Chi quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể</b>	<b>32.747.423</b>	<b>1.258.843</b>	<b>31.488.579</b>	
1.1	Văn phòng HĐND-UBND huyện	11.681.290	405.284	11.276.006	
1.2	HĐND huyện	1.800.104	131.208	1.668.896	
1.3	VP Huyện ủy	7.866.635	296.763	7.569.872	
1.4	Ban bảo vệ sức khỏe cán bộ	1.273.784	70.050	1.203.734	
1.5	UBMT TQ Quốc	1.518.296	51.409	1.466.887	
1.6	Huyện Đoàn	984.114	30.982	953.132	
1.7	Hội Liên hiệp phụ nữ	747.933	17.220	730.713	
1.8	Hội Nông dân	706.499	16.070	690.429	
1.9	Hội Cứu chiến binh	515.182	9.507	505.575	
1.10	Phòng Giáo dục và Đào tạo	2.105.783	49.748	2.056.035	
1.11	Liên hiệp hội KHKT	220.000	14.000	206.000	
1.12	Phòng TN-MT	150.000	15.000	135.000	
1.13	Phòng Tư pháp	220.000	22.000	198.000	
1.14	Phòng Nội vụ	200.000	20.000	180.000	
1.15	Hội đồng thi đua khen thưởng	667.000	66.700	600.300	
1.16	Thanh tra huyện	99.022	9.902	89.120	
1.17	Hội khuyến học	173.160	4.800	168.260	
1.18	Hội Nạn nhân chất độc da cam	61.700	2.000	59.700	
1.19	Hội thanh niên xung phong	95.060	2.000	93.060	
1.20	Hội Bảo trợ người tàn tật	95.060	2.000	93.060	
1.21	Hỗ trợ các tổ chức hội, các tổ chức chính trị xã hội	125.000	-	125.000	Hỗ trợ các đơn vị trong trường hợp cần phối hợp để thực hiện nhiệm vụ của huyện
1.22	Các chế độ khác	1.442.900	22.200	1.419.800	

STT	Nội dung	Đơn vị Dự toán 2019	Tiết kiệm chi 10%	Kinh phí giao sau khi trừ TK chi	Ghi chú
+ Kinh phí tôn giáo		222.000	22.200	199.800	
+ Kinh phí tổ chức các hoạt động phát triển doanh nghiệp		120.000	-	120.000	
+ Kinh phí tập huấn		300.000	-	300.000	
+ Chi khác về QLNN, ngoại vụ		500.000	-	500.000	
+ Học tập kinh nghiệm		300.000	-	300.000	
<b>2 Chi sự nghiệp giáo dục</b>		<b>317.360.943</b>	<b>7.216.407</b>	<b>310.144.536</b>	<b>40% học phí tăng thêm, số tiền 63.464.000 đồng bỗ trí tạo nguồn, cải cách tiền lương khối giáo dục được bỗ trí ở mục III</b>
<b>2.1 Lương, phụ cấp, chi hoạt động, các chế độ khác (đã phân bổ chi tiết cho các đơn vị)</b>		<b>284.025.649</b>	<b>7.086.407</b>	<b>276.939.242</b>	
<b>2.2 Kinh phí thực hiện các chế độ đối với học sinh (chưa phân bổ chi tiết cho các đơn vị)</b>		<b>1.624.795</b>	<b>-</b>	<b>1.624.795</b>	
<b>2.3 Dự phòng biến động tiền lương, chế độ nghị định 116 (Chưa phân bổ chi tiết cho các đơn vị)</b>		<b>4.410.499</b>	<b>-</b>	<b>4.410.499</b>	<b>Nguyên nhân giảm: Đã phân bổ chi tiết cho các đơn vị</b>
<b>2.4 Hỗ trợ, tăng cường cơ sở vật chất các trường học</b>		<b>26.000.000</b>	<b>-</b>	<b>26.000.000</b>	
Công trình: Nhà học 8 phòng 2 tầng Trường Tiểu học xã Cẩm Mỹ và Công trình: Nhà học 6 phòng 2 tầng Trường Mầm non xã Cẩm Mỹ	10.500.000	-	10.500.000	Căn cứ theo QĐ số 4521/QĐ-UBND ngày 19/10/2018 của UBND huyện	
Xây dựng trường học xã Cẩm Quan, Cẩm Trung (Công trình: Nhà học 2 tầng 12 phòng trường THCS Phan Đình Giót, xã Cẩm Quan và Công trình: Nhà học 2 tầng 8 phòng trường TH Cẩm Trung)	9.500.000	-	9.500.000	Căn cứ theo QĐ số 3868/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 của UBND huyện	
Công trình: Nhà học 2 tầng 6 phòng trường MN Cẩm Lộc	6.000.000	-	6.000.000	Căn cứ theo QĐ số 4095/QĐ-UBND ngày 5/10/2018 của UBND huyện	
<b>2.5 Chi chung toàn ngành phòng GD&amp;ĐT</b>	<b>1.300.000</b>	<b>130.000</b>	<b>1.170.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

STT	Nội dung	Dự toán 2019	Tiết kiệm chi 10%	Kinh phí giao sau khi trừ TK chi	Ghi chú
3	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề cấp huyện	3.645.599	75.750	3.569.849	
3.1	TT DN-HN&GDTX	2.788.807	66.454	2.722.353	
3.2	TT Bồi dưỡng chính trị	856.792	9.296	847.496	
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao	4.146.672	152.839	3.993.833	
4.1	TT Văn Hóa - Thể dục thể thao	1.352.424	54.069	1.298.355	
4.2	BQL Khu du lịch Thiên Cầm	1.195.430	61.992	1.133.438	
4.3	Đài Truyền thanh - Truyền hình	1.071.818	19.778	1.052.040	
4.4	Phòng VH-TD-TT-DL	247.000	17.000	230.000	
4.5	Chi sự nghiệp văn hóa khác	280.000	-	280.000	
5	Sự nghiệp y tế	21.137.538	170.878	20.966.660	
5.1	TT Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	381.582	7.069	374.613	
5.2	TT Y tế dự phòng	3.379.106	58.359	3.320.747	
5.3	Viện chẩn y tế xã	17.239.750	94.750	17.145.000	
5.4	Phòng Y tế	107.000	10.700	96.300	
5.5	Hỗ trợ các đơn vị khối Y tế	30.000	-	30.000	cần phối hợp để thực hiện nhiệm vụ của huyện
6	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	55.514.354	42.379	55.471.975	
6.1	Hội Chữ thập đỏ	239.413	7.272	232.141	
6.2	Hội Người mù	295.169	4.627	290.542	
6.3	Hội Người cao tuổi	113.798	1.480	112.318	
6.4	Phòng LĐ-TB&XH	290.900	29.000	261.000	
6.5	Hỗ trợ các đơn vị thuộc sự nghiệp đảm bảo xã hội	20.000	-	20.000	
6.6	Bảo hiểm y tế các đối tượng	11.565.974	-	11.565.974	Chuyển giao nhiệm vụ chi 3.171 tr.đ từ ngân sách cấp xã NS tỉnh bổ sung nhu cầu 611 tr.đ
6.7	Trợ cấp thường xuyên cho các đối tượng theo Nghị định 136/NĐ-CP	39.989.000	-	39.989.000	

S/T	Nội dung	Dự toán 2019	Tiết kiệm chi 10%	Kinh phí giao sau khi trừ TK chỉ	Ghi chú
6.8	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	2.661.000	-	2.661.000	
6.9	Chi đầm bão xã hội khác	340.000	-	340.000	
7	<b>Sự nghiệp an ninh</b>	<b>1.000.000</b>	<b>45.000</b>	<b>955.000</b>	
7.1	Công an huyện	450.000	45.000	405.000	
7.2	Ban An toàn giao thông	350.000	-	350.000	
7.3	Hỗ trợ nhiệm vụ an ninh khác	200.000	-	200.000	
8	<b>Sự nghiệp quốc phòng</b>	<b>3.517.250</b>	<b>165.000</b>	<b>3.352.250</b>	
8.1	Ban chỉ huy quân sự huyện	3.477.250	165.000	3.312.250	
+ Chi quốc phòng theo định mức	885.000	88.500	796.500		
+ Diễn tập quân sự	-	-	-	Giảm trừ Diễn tập khu vực phòng thủ cấp tỉnh	
+ Giáo dục quốc phòng	220.000	22.000	198.000		
+ Huấn luyện dân quân tự vệ	310.000	31.000	279.000		
+ Tuyên, giao quân	180.000	18.000	162.000		
+ Kinh phí ban An toàn làm chủ	55.000	5.500	49.500		
+ Kinh phí thực hiện chế độ dân quân tự vệ	1.827.250	-	1.827.250	Chuyển giao nhiệm vụ chi từ ngân sách cấp xã	
8.2	Hỗ trợ các đơn vị thuộc sự nghiệp quốc phòng	40.000	-	40.000	Hỗ trợ các đơn vị trong trường hợp cần phối hợp để thực hiện nhiệm vụ của huyện
9	<b>Sự nghiệp kinh tế</b>	<b>38.990.050</b>	<b>201.950</b>	<b>38.788.100</b>	
9.1	TT Ứng dụng KHKT&BVCTVN	1.602.384	31.722	1.570.662	
9.2	VP Đăng ký quyền sử dụng đất	234.643	4.228	230.415	
9.3	Phòng NN&PTNT	360.000	36.000	324.000	
9.4	Phòng KTHT	300.000	30.000	270.000	
9.5	VP Nông thôn mới	1.000.000	100.000	900.000	
9.6	Kinh phí đất trồng lúa theo ND 35/2015	11.229.000	-	11.229.000	
9.7	Kinh phí thuỷ lợi phí theo QĐ 2767/QĐ-UBND (phân bò chi tiết cho các xã)	-	-	-	Chuyển giao nhiệm vụ chi cho ngân sách xã

STT	Nội dung	Dự toán 2019	Tiết kiệm chi 10%	Kinh phí giao sau khi trừ TK chi	Ghi chú
9.8	<i>Hỗ trợ thực hiện các đề án, chính sách</i>	22.600.000	-	22.600.000	
+	Dự án: Nâng cấp đường 14 vào trung tâm xã Cẩm Bình	4.000.000	-	4.000.000	Theo đề xuất tại Tờ trình số 3121/TTr-UBND ngày 05/12/2018 của UBND xã Cẩm Bình
+	Dự án: Nâng cấp đường ĐH 129 từ QL 1A đến Cầu Cẩm Linh tại xã Cẩm Trung	7.500.000	-	7.500.000	Căn cứ theo QĐ số 3867/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 của UBND huyện
+	Dự án: Nâng cấp, mở rộng đường liên thôn Liên Thành đi Hải Bắc xã Cẩm Nhượng	7.500.000	-	7.500.000	Căn cứ theo QĐ số 3869/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 của UBND huyện
+	Công trình: Nhà học 2 tầng 10 phòng THCS Cẩm Thịnh	1.100.000	-	1.100.000	Căn cứ theo QĐ số 4514/QĐ-UBND ngày 19/10/2018 của UBND huyện
+	Công trình: Đường GT Cẩm Nam đi Cẩm Dương xã Cẩm Nam	2.500.000	-	2.500.000	Căn cứ theo QĐ số 454/QĐ-UBND ngày 24/2/2009 của UBND huyện
9.9	<i>Sự nghiệp thiết thi chính</i>	995.000	-	995.000	
+	Tiền điện chiếu sáng đường tránh thành phố Hà Tĩnh	45.000	-	45.000	
+	Tiền điện chiếu sáng khu du lịch Thiên Cầm	150.000	-	150.000	
+ Xuyên	Hỗ trợ một phần tiền điện chiếu sáng Thị trấn Cẩm Xuyên	300.000	-	300.000	
+ Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính	500.000	-	500.000		
9.10	<i>Chi sự nghiệp kinh tế khác</i>	669.023	-	669.023	
10	<b>Sự nghiệp môi trường</b>	5.900.000	-	5.900.000	
10.1	<i>Chi sự nghiệp môi trường</i>	900.000	-	900.000	
10.2	<i>Hỗ trợ xử lý rác</i>	5.000.000	-	5.000.000	
11	<b>Chi biến động tiền lương và môt số nhiệm vụ khác</b>	4.518.996	-	4.518.996	
12	<b>Chi khác ngân sách</b>	3.841.308	-	3.841.308	

STT	Nội dung	Dự toán 2019	Tiết kiệm chi 10%	Kinh phí giao sau khi trừ TK chi	Ghi chú
I2.1	Chi khác ngân sách theo định mức	3.346.308	-	3.346.308	
I2.2	Ban Phong chổng lút bão	200.000	-	200.000	
I2.3	Hỗ trợ các đơn vị cấp tỉnh, cấp TW trên địa bàn	295.000	-	295.000	Hỗ trợ các đơn vị trong trường hợp cần phối hợp để thực hiện nhiệm vụ của huyện
III	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	63.464	-	63.464	
I	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương khối giáo dục	63.464	-	63.464	40% học phí tăng thêm khối giáo dục.
2	Chi tạo nguồn, điều chỉnh lương các đơn vị khác	-	-	-	
IV	Dự phòng ngân sách	8.018.000	-	8.018.000	
V	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	127.425.750	-	127.425.750	
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ	193.514.850	-	193.514.850	



HỘ HÀNG CẨM XUYÊN

TỔNG HỢP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2019 KHÔI GIÁO DỤC  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 3/2018/NQ-HĐND ngày 27 tháng 12 năm 2018 của HĐND huyện)

ĐVT: Nghìn đồng

TT	Đơn vị	Trong đó:		Quỹ lương tăng thêm do tăng lương tối thiểu tú	Kinh phí thực hiện Nghị định 116, 61 (tạm giao)	Hỗ trợ kinh phi do thiến giáo viên, nhân viên buổi/ngày	Kinh phí dạy học 02 lương hợp đồng y tế, kế toán	Phụ cấp thầy duc. Các chế độ học sinh xuyên	Chi hoạt động thường xuyên	Tổng cộng	Trừ 10% TK chi thường xuyên	Trừ 40% TK chi thường xuyên	Dự toán ngân sách năm 2019 lại CCTL	Dự toán ngân sách năm 2019 cấp cho đơn vị
		Lương, phụ cấp theo mức lương tối thiểu	1.210.000 đ											
	<b>TỔNG CỘNG (A+B)</b>	<b>209.904.727</b>	<b>182.722.818</b>	<b>27.181.909</b>	<b>16.109.716</b>	<b>1.324.192</b>	<b>7.893.906</b>	<b>1.252.476</b>	<b>5.632.765</b>	<b>43.207.867</b>	<b>317.360.943</b>	<b>4.320.787</b>	<b>2.895.620</b>	<b>310.208.000</b>
A	Các cơ sở giáo dục	209.904.727	182.722.818	27.181.909	16.109.716	1.324.192	7.893.906	1.252.476	5.632.765	41.907.867	284.025.649	4.190.787	2.895.620	276.939.242
I	Khối mầm non	52.550.924	45.745.667	6.805.157	4.553.474	836.086	-	704.520	4.200.342	10.491.892	73.337.238	1.049.188	1.498.348	70.789.702
1	Trường MN Cẩm Minh	1.667.936	1.451.944	215.992	-	61.961	-	18.540	45.494	33.307	2.126.938	33.301	32.400	2.061.237
2	Trường MN Cẩm Lạc	1.744.218	1.518.348	225.870	-	58.544	-	18.540	83.601	348.236	2.253.139	34.824	54.400	2.163.915
3	Trường MN Cẩm Linh	2.769.480	2.410.842	358.638	891.682	-	-	37.080	505.793	552.932	4.756.967	55.293	49.692	4.651.982
4	Trường MN Cẩm Lộc	1.931.777	1.681.619	250.158	1.084.769	9.777	-	18.540	467.838	385.683	3.898.404	38.568	73.200	3.786.636
5	Trường MN Cẩm Sơn	1.957.324	1.703.838	253.466	-	25.184	-	37.080	73.254	390.783	2.483.625	39.078	27.780	2.416.767
6	Trường MN Cẩm Thịnh	2.666.477	2.321.178	345.299	-	15.524	-	18.540	65.985	532.367	3.298.893	52.237	45.348	3.200.308
7	Trường MN Cẩm Phúc	1.362.672	1.186.211	176.461	-	49.568	-	18.540	69.688	272.060	1.772.528	27.206	43.040	1.702.882
8	Trường MN Cẩm Thạch	2.057.585	1.791.139	266.450	-	57.673	-	37.080	92.779	410.802	2.655.923	41.080	61.800	2.583.943
9	Trường MN Cẩm Dương	1.955.496	1.702.266	253.230	644.032	-	-	37.080	343.194	390.418	3.370.220	39.042	49.420	3.232.758
10	Trường MN Cẩm Hòa	1.608.394	1.400.113	208.281	714.104	60.877	-	37.080	352.496	321.119	3.094.070	32.112	51.600	3.049.582
11	Trường MN Cẩm Thành	2.062.937	1.795.794	267.143	-	72.208	-	18.540	81.130	411.870	2.666.685	41.187	81.620	2.583.802
12	Trường MN Cẩm Mỹ	2.043.448	1.778.829	264.619	-	51.460	-	18.540	82.365	407.978	2.609.791	40.798	32.796	2.583.197
13	Trường MN Cẩm Quan	2.420.167	2.106.764	313.403	-	24.313	-	18.540	70.809	483.191	3.017.020	48.319	43.620	2.923.081
14	Trường MN Cẩm Trung	1.764.081	1.535.639	228.442	-	28.601	-	18.540	87.776	352.202	2.251.200	35.220	53.660	2.163.320
15	Trường MN Cẩm Hà	2.046.042	1.781.087	264.955	-	-	-	18.540	116.014	408.496	2.589.092	40.830	57.840	2.490.402
16	Trường MN Cẩm Hưng	2.083.306	1.813.525	269.781	-	59.817	-	18.540	106.320	415.936	2.683.919	41.394	71.820	2.570.505
17	Trường MN Cẩm Thắng	1.564.187	1.361.630	202.557	-	-	-	18.540	58.308	312.293	1.953.328	31.229	39.560	1.882.539
18	Trường MN TT Thiệu Cẩm	1.684.531	1.466.390	218.141	-	47.424	-	37.080	111.837	336.320	2.217.192	33.632	44.860	2.138.700
19	Trường MN Cẩm Nhượng	2.865.644	2.495.424	371.220	1.218.887	17.881	-	18.540	664.285	572.331	3.538.568	57.233	91.260	5.210.075
20	Trường MN Cẩm Nam	1.486.759	1.294.229	192.530	-	18.353	-	37.080	85.981	296.834	1.925.007	29.683	37.280	1.858.044
21	Trường MN Cẩm Yên	1.509.236	1.313.795	195.441	-	18.353	-	37.080	50.429	301.322	1.916.420	30.132	40.800	1.845.488
22	Trường MN Cẩm Huy	1.119.653	974.662	144.991	-	20.497	-	37.080	57.862	223.541	1.458.633	22.354	35.140	1.401.139
23	Trường MN TT Cẩm Xuyên	2.097.201	1.825.621	271.580	-	26.457	-	18.540	204.240	418.710	2.765.148	41.871	132.912	2.590.365
24	Trường MN Cẩm Quang	2.193.015	1.909.027	283.988	-	40.993	-	37.080	116.502	437.840	2.823.430	43.784	70.420	2.711.226
25	Trường MN Cẩm Bình	2.244.826	1.951.129	290.697	-	9.777	-	37.080	77.860	448.184	2.817.727	44.818	62.080	2.710.829

TT	Đơn vị	Trong idos	Quỹ lương		Kinh phí thực hiện		Phụ cấp giáo viên thê dực, luong hop đong y te, ke toan	Các chế độ học sinh kết toán	Tổng cộng	Chi hoạt động thường xuyên	Trừ 10% TK chi thường xuyên	Trừ 40% học phí để lại CCTL	Dự toán ngân sách năm 2019 cấp cho đơn vị		
			Quỹ lương tối thiểu 1.210.000 đ	Quỹ lương theo mức lương tối thiểu 1.210.000 đ	tăng thêm do tăng lương tối thiểu từ 1.210.000 đ lên 1.390.000 đ	tăng thêm do tăng lương tối thiểu từ 1.16.61 (tám giáo)									
26	Trường MN Cầm Vĩnh	1.819.989	1.584.307	235.682	-	30.744	-	18.540	58.325	363.364	2.290.962	36.336	56.800		
27	Trường MN Lê Duẩn	1.823.539	1.587.397	236.142	-	24.100	-	18.540	70.157	364.073	2.300.409	36.407	57.200		
<b>II Khối Tiểu học</b>		<b>86.904.337</b>	<b>75.650.537</b>	<b>11.253.800</b>	<b>6.394.523</b>	<b>63.512</b>	<b>893.906</b>	<b>322.891</b>	<b>694.252</b>	<b>17.350.610</b>	<b>119.624.031</b>	<b>1.735.062</b>	<b>-</b>	<b>117.888.969</b>	
1	Trường TH Cầm Minh	3.880.840	3.378.285	502.555	-	11.124	355.226	14.461	9.700	774.817	5.046.168	77.482	-	4.968.586	
2	Trường TH Cầm Lặc	2.458.139	2.139.819	318.320	-	-	355.226	11.246	70.848	490.772	3.386.231	49.077	-	3.337.154	
3	Trường TH Cầm Trung	3.200.569	2.786.107	414.462	-	-	381.539	12.572	16.460	638.999	4.250.139	63.900	-	4.186.239	
4	Trường TH Cầm Linh	3.347.135	2.913.693	433.442	981.084	11.124	421.008	13.223	12.600	668.262	5.454.436	66.826	-	5.387.610	
5	Trường TH Cầm Lộc	2.487.599	2.165.464	322.135	1.365.830	-	-	355.226	11.484	11.700	496.654	4.728.493	49.665	-	4.678.828
6	Trường TH Cầm Hà	3.172.261	2.761.465	410.796	-	-	276.287	11.484	67.932	633.348	4.161.312	63.335	-	4.097.977	
7	Trường TH Cầm Sơn	2.750.724	2.394.515	356.209	-	-	328.913	10.158	16.308	549.187	3.655.290	54.919	-	3.600.371	
8	Trường TH Cầm Thành	4.712.193	4.101.981	610.212	-	-	315.756	15.312	36.108	940.798	6.020.167	94.080	-	5.926.087	
9	Trường TH Cầm Hưng	3.206.486	2.791.258	415.228	-	-	342.069	12.473	27.108	640.181	4.228.317	64.018	-	4.164.299	
10	Trường TH Cầm Thắng	2.138.636	1.861.690	276.946	-	-	236.817	7.419	17.208	426.983	2.827.063	42.698	-	2.784.365	
11	Trường TH Cầm Phúc	2.475.094	2.154.578	320.516	-	-	434.165	9.782	14.400	494.157	3.427.598	49.416	-	3.378.182	
12	Trường TH TT Thiện Cần	2.534.199	2.206.029	328.170	-	-	328.913	10.158	45.008	505.957	3.424.235	50.596	-	3.373.639	
13	Trường TH Cầm Nhương	4.626.724	4.027.580	599.144	1.773.395	-	447.321	18.239	39.600	923.734	7.829.013	92.373	-	7.736.640	
14	Trường TH Cầm Dương	2.706.407	2.355.937	350.470	1.093.554	-	276.287	9.782	15.000	540.339	4.641.369	54.034	-	4.587.335	
15	Trường TH Cầm Nam	2.274.873	1.980.285	294.588	-	-	157.878	7.656	39.816	454.183	2.934.406	45.418	-	2.888.988	
16	Trường TH Cầm Yên	2.201.605	1.916.505	285.100	-	-	223.661	7.894	7.200	439.554	2.879.914	43.955	-	2.835.959	
17	Trường TH Cầm Hita	2.811.349	2.447.289	364.060	1.180.660	-	131.565	9.319	14.400	561.291	4.708.584	56.129	-	4.652.455	
18	Trường TH Cầm Huy	2.275.394	1.980.759	294.655	-	7.897	105.252	7.043	8.900	454.287	2.858.773	45.429	-	2.813.344	
19	Trường TH TT Cầm Xuyên	4.871.920	4.220.152	627.788	-	-	578.886	19.891	35.208	967.896	6.449.801	96.790	-	6.353.011	
20	Trường TH Cầm Quang	4.022.605	3.501.692	520.913	-	-	171.035	14.599	41.508	803.120	5.052.867	80.312	-	4.972.555	
21	Trường TH Cầm Bình	3.621.639	3.161.355	470.284	-	-	236.817	13.611	29.916	723.063	4.637.046	72.506	-	4.564.540	
22	Trường TH Cầm Vinh	2.758.035	2.400.879	357.156	-	16.683	131.565	9.319	4.500	550.647	3.470.749	55.065	-	3.415.684	
23	Trường TH Cầm Thành	3.804.351	3.311.701	492.630	-	-	118.408	11.760	19.908	759.545	4.713.972	75.955	-	4.638.017	
24	Trường TH Cầm Thạch	3.316.506	2.887.030	429.476	-	-	289.443	12.285	28.908	662.146	4.309.288	66.215	-	4.243.073	
25	Trường TH Cầm Mỹ	3.036.644	2.643.410	393.234	-	-	144.722	10.871	28.008	606.272	3.826.517	60.627	-	3.765.890	
26	Trường TH Cầm Düe	3.372.485	2.955.760	436.725	-	16.684	263.130	13.223	18.900	673.323	4.357.745	67.332	-	4.290.413	
27	Trường TH Cầm Quan	4.853.925	4.225.359	628.566	-	-	486.791	17.627	17.100	969.095	6.344.538	96.910	-	6.247.628	
<b>III Khối THCS</b>		<b>70.449.466</b>	<b>61.326.514</b>	<b>9.122.952</b>	<b>5.161.719</b>	<b>424.394</b>	<b>-</b>	<b>225.065</b>	<b>738.171</b>	<b>14.065.365</b>	<b>91.064.380</b>	<b>1.406.537</b>	<b>1.397.272</b>	<b>88.260.571</b>	
1	Trường THCS Minh Lạc	4.606.470	4.009.949	596.521	-	35.128	-	17.402	73.427	919.690	5.652.417	91.969	92.826	5.467.622	
2	Trường THCS Cầm Trung	6.244.806	5.436.126	808.680	935.947	65.321	-	25.058	43.890	1.246.787	8.562.009	124.679	170.966	8.266.364	

TT	Đơn vị	Lương, phụ cấp	Trong ddos		Quỹ lương theo mức lương tối thiểu 1.210.000 đ	Quỹ lương tăng thêm do tăng lương tối thiểu từ 1.210.000 đ lên 1.390.000 đ	Kinh phí thực hiện Nghi định 116.61 (lạm giáo)	Hỗ trợ kinh phi lo thiếu nhan viên	Kinh phí dạy học 02 buổi/ngày	Phụ cấp giáo viên thì dục, luong hợp đồng ý tế, kế toán	Chi hoạt động thường xuyên	Tổng cộng	Trừ 10% TK chi thường xuyên	Trừ 40% học phí để sách năm 2019 cấp cho đơn vị	Dự toán ngân sách năm 2019 cấp cho đơn vị
			Quỹ lương	tăng thêm do tăng lương tối thiểu từ 1.210.000 đ lên 1.390.000 đ											
3	Tuường THCS Sen Hà	4.556.095	3.966.997	589.998	-	32.386	-	15.312	48.956	909.633	5.562.382	90.963	84.354	5.387.065	
4	Tuường THCS Càn Thịnh	4.064.462	3.538.129	526.333	-	-	-	10.683	52.526	811.477	4.939.148	81.148	51.954	4.806.046	
5	Tuường THCS Hà Huy Tập	3.473.333	3.021.549	449.784	-	-	-	8.982	35.528	693.457	4.211.300	69.346	53.514	4.088.440	
6	Tuường THCS Phúc Thắng	3.181.173	2.769.223	411.950	-	32.711	-	10.208	37.013	635.127	3.896.232	63.513	59.326	3.773.193	
7	Tuường THCS TT Thiên Cầm	2.452.528	2.134.334	317.594	-	49.553	-	7.656	52.848	489.652	3.052.237	48.965	47.160	2.956.112	
8	Tuường THCS Cầu Nhương	4.276.849	3.723.012	553.837	1.875.866	49.622	-	14.937	66.825	833.881	7.137.980	85.388	95.418	6.957.174	
9	Tuường THCS Cầm Dương	3.027.431	2.635.390	392.041	1.114.428	50.371	-	9.357	60.071	604.432	4.866.090	60.443	53.582	4.751.665	
10	Tuường THCS Cầm Hòa	2.804.184	2.441.052	363.132	1.235.478	30.911	-	9.357	21.825	559.860	4.661.615	55.986	49.554	4.556.075	
11	Tuường THCS Huy Nanh Yên	3.660.349	3.186.347	474.002	-	-	-	10.583	26.640	730.795	4.428.367	73.080	62.162	4.293.025	
12	Tuường THCS TT Cầm Xuyên	5.239.205	4.560.747	678.458	-	47.104	-	17.014	33.120	1.046.017	6.382.460	104.602	184.160	6.093.698	
13	Tuường THCS Nguyễn Hữu Thái	3.723.899	3.241.667	482.232	-	-	-	10.683	30.353	743.484	4.508.419	74.348	60.894	4.373.267	
14	Tuường THCS Cầm Bình	3.538.551	3.080.321	458.230	-	16.031	-	10.208	25.268	706.478	4.296.536	70.648	59.148	4.166.740	
15	Tuường THCS Đại Thành	6.645.222	5.784.690	860.532	-	14.956	-	20.879	41.850	1.326.731	8.049.638	132.673	120.258	7.796.707	
16	Tuường THCS Mỹ Düe	5.123.680	4.460.182	633.498	-	-	-	16.163	64.656	1.022.952	6.227.451	102.295	102.834	6.022.322	
17	Tuường THCS Phan Đình Giót	3.831.229	3.335.099	496.130	-	-	-	10.583	23.378	764.912	4.630.102	76.491	48.552	4.505.059	
<b>B Các chế độ, chính sách</b>		-	-	-	-	-	-	-	-	1.300.000	33.335.294	130.000	-	33.338.758	
1	Dự phòng biến động các chế độ của học sinh									-	1.624.795	-	-	1.624.795	
2	Hỗ trợ eo sọ vàt, chát các trường học									-	26.000.000	-	-	26.000.000	
3	Chi chung toàn ngành phòng GD&ĐT									1.300.000	1.300.000	130.000	-	1.170.000	
4	Dự phòng biến động kinh phí thực hiện Nghị định 116/2010/NĐ-CP, Nghị định 61/2006/NĐ-CP và biến động khác về tiền lương									-	4.410.499	-	-	4.410.499	
5	Triết kiệm chi thường xuyên, 40% học phi đã iai (phần tăng thêm so với dự toán 2017)									-	-	-	-	63.464	



HỘND HUYỆN CẨM XUYÊN

**DỰ TOÁN GIAO THU - CHI TỪ NGUỒN HỌC PHÍ KHỐI GIAO DỤC NĂM 2019**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34 /NQ-HĐND ngày 27 tháng 12 năm 2018 của HĐND huyện)

ĐVT: Nghìn đồng.

TT	Đơn vị	Kỳ II năm học 2018-2019						Kỳ I năm học 2019-2020						Tổng giao thu - chi học phí năm 2019						
		Tổng số học sinh	Miền núi	Đồng bằng	Thành thị	Miền núi	Đồng bằng	Thành thị	Miền núi	Đồng bằng	Thành thị	Miền núi	Đồng bằng	Thành thị	Số Giao thu - chi học phí					
<b>I</b>	<b>Mầm non</b>	<b>8.522</b>	<b>2.095</b>	<b>6.130</b>	<b>297</b>				<b>2.024.950</b>	<b>9.038</b>	<b>2.207</b>	<b>6.510</b>	<b>321</b>		<b>1.720.920</b>	<b>3.745.870</b>				
1	Trường MN Cẩm Minh	206	296	-	-	30	50	120	5	44.400	305	305	-	-	30	50	120	4	36.600	81.000
2	Trường MN Cẩm Lạc	284	-	284	-	30	50	120	5	71.000	325	-	325	-	30	50	120	4	65.000	136.000
3	Trường MN Cẩm Linh	441	441	-	-	30	50	120	5	66.150	484	484	-	-	30	50	120	4	58.080	124.230
4	Trường MN Cẩm Lộc	396	-	396	-	30	50	120	5	99.000	420	-	420	-	30	50	120	4	84.000	183.000
5	Trường MN Cẩm Sơn	263	263	-	-	30	50	120	5	39.450	250	250	-	-	30	50	120	4	30.000	69.450
6	Trường MN Cẩm Thịnh	415	415	-	-	30	50	120	5	62.250	426	426	-	-	30	50	120	4	51.120	113.370
7	Trường MN Cẩm Phúc	228	-	228	-	30	50	120	5	57.000	253	-	253	-	30	50	120	4	50.600	107.600
8	Trường MN Cẩm Thạch	330	-	330	-	30	50	120	5	82.500	360	-	360	-	30	50	120	4	72.000	154.500
9	Trường MN Cẩm Dương	271	-	271	-	30	50	120	5	67.750	279	-	279	-	30	50	120	4	55.800	123.550
10	Trường MN Cẩm Hòa	280	-	280	-	30	50	120	5	70.000	295	-	295	-	30	50	120	4	59.000	129.000
11	Trường MN Cẩm Thành	429	-	429	-	30	50	120	5	107.250	484	-	484	-	30	50	120	4	96.800	204.050
12	Trường MN Cẩm Mỹ	285	285	-	-	30	50	120	5	42.750	327	327	-	-	30	50	120	4	39.240	81.990
13	Trường MN Cẩm Quan	395	395	-	-	30	50	120	5	59.250	415	415	-	-	30	50	120	4	49.800	109.050
14	Trường MN Cẩm Trung	299	-	299	-	30	50	120	5	74.750	297	-	297	-	30	50	120	4	59.400	134.150
15	Trường MN Cẩm Hà	320	-	320	-	30	50	120	5	80.000	323	-	323	-	30	50	120	4	64.600	144.600
16	Trường MN Cẩm Hưng	395	-	395	-	30	50	120	5	98.750	404	-	404	-	30	50	120	4	80.800	179.550
17	Trường MN Cẩm Thanh	206	-	206	-	30	50	120	5	51.500	237	-	237	-	30	50	120	4	47.400	98.900
18	Trường MN TT Thiên Cẩm	251	-	251	-	30	50	120	5	62.750	247	-	247	-	30	50	120	4	49.400	112.150
19	Trường MN Cẩm Nhượng	487	-	487	-	30	50	120	5	121.750	532	-	532	-	30	50	120	4	106.400	228.150
20	Trường MN Cẩm Nam	200	-	200	-	30	50	120	5	50.000	216	-	216	-	30	50	120	4	43.200	93.200
21	Trường MN Cẩm Yên	216	-	216	-	30	50	120	5	54.000	240	-	240	-	30	50	120	4	48.000	102.000
22	Trường MN Cẩm Huy	189	-	189	-	30	50	120	5	47.250	203	-	203	-	30	50	120	4	40.600	87.850



TT	Đơn vị	Kỳ II năm học 2018-2019										Kỳ I năm học 2019-2020									
		Chi ra					Mức thu học phí					Chi ra					Mức thu học phí				
		Tổng số học sinh	Miền núi	Đồng bằng	Thành thị	Miền núi	Đóng bằng	Thành thị	Miền núi	Đóng bằng	Thành thị	Số thang	Giao thu - chi học phí								
23	Trường MN TT Cẩm Xuyên	297	-	-	297	30	50	120	5	178.240	321	30	50	120	4	154.080	332.280				
24	Trường MN Cẩm Quang	365	-	365	-	30	50	120	5	91.330	424	-	424	-	30	50	120	4	84.800	176.050	
25	Trường MN Cẩm Bình	356	-	356	-	30	50	120	5	89.000	331	-	331	-	30	50	120	4	66.200	155.200	
26	Trường MN Cẩm Vĩnh	312	-	312	-	30	50	120	5	78.000	320	-	320	-	30	50	120	4	64.000	142.000	
27	Trường MN Lê Duẩn	316	-	316	-	30	50	120	5	79.000	320	-	320	-	30	50	120	4	64.000	143.000	
<b>II</b>	<b>Trung học cơ sở</b>	<b>8.479</b>	<b>1.658</b>	<b>6.190</b>	<b>631</b>					<b>1.935.300</b>	<b>8.518</b>	<b>1.659</b>	<b>6.209</b>	<b>650</b>					<b>1.557.880</b>	<b>3.493.180</b>	
1	Trường THCS Minh Lạc	623	265	358	-	35	45	80	5	126.025	647	283	364	-	35	45	80	4	105.140	232.065	
2	Trường THCS Cẩm Trung	1.071	178	893	-	35	45	80	5	232.375	1.127	188	939	-	35	45	80	4	195.340	427.415	
3	Trường THCS Sơn Hà	587	275	312	-	35	45	80	5	118.325	572	260	312	-	35	45	80	4	92.560	210.885	
4	Trường THCS Cẩm Thành	423	423	-	-	35	45	80	5	74.025	399	399	-	-	35	45	80	4	55.860	129.885	
5	Trường THCS Hà Huy Tập	341	-	341	-	35	45	80	5	76.725	317	-	317	-	35	45	80	4	57.060	133.785	
6	Trường THCS Phúc Thắng	367	-	367	-	35	45	80	5	82.575	368	-	368	-	35	45	80	4	65.240	148.815	
7	Trường THCS TT Thiên Cầm	288	-	288	-	35	45	80	5	64.800	295	-	295	-	35	45	80	4	53.100	117.900	
8	Trường THCS Cẩm Nhương	593	-	593	-	35	45	80	5	133.425	584	-	584	-	35	45	80	4	105.120	238.545	
9	Trường THCS Cẩm Dương	339	-	339	-	35	45	80	5	76.275	326	-	326	-	35	45	80	4	58.580	134.935	
10	Trường THCS Cẩm Hòa	301	-	301	-	35	45	80	5	67.725	312	-	312	-	35	45	80	4	56.160	123.885	
11	Trường THCS Huy Nam Yên	367	-	367	-	35	45	80	5	82.575	406	-	406	-	35	45	80	4	73.080	155.655	
12	Trường THCS TT Cẩm Xuyên	631	-	631	-	35	45	80	5	252.400	650	-	650	-	35	45	80	4	208.000	460.400	
13	Trường THCS Nguyễn Hữu Thái	382	-	382	-	35	45	80	5	85.950	367	-	367	-	35	45	80	4	66.060	152.010	
14	Trường THCS Cẩm Bình	362	-	362	-	35	45	80	5	81.450	369	-	369	-	35	45	80	4	66.420	147.870	
15	Trường THCS Đại Thành	757	-	757	-	35	45	80	5	170.325	724	-	724	-	35	45	80	4	130.320	300.645	
16	Trường THCS Mỹ Dǖk	667	137	530	-	35	45	80	5	143.225	663	137	526	-	35	45	80	4	113.860	257.085	
17	Trường THCS Phan Đình Giót	380	380	-	-	35	45	80	5	65.500	392	-	392	-	35	45	80	4	54.880	121.380	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>17.001</b>	<b>3.753</b>	<b>12.320</b>	<b>928</b>	-	-	-	-	<b>3.967.250</b>	<b>17.556</b>	<b>3.866</b>	<b>12.719</b>	<b>971</b>	-	-	-	-	<b>3.278.890</b>	<b>7.239.050</b>	

HỘ KINH DOANH CẨM XUYÊN

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2019**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 27 tháng 12 năm 2018 của HĐND huyện)*

*BVT: Ngân hàng*

TT	Cấp xã, Thị	Người Quyết toán		Tiền thuế suất đất, đất nước		Thuế SD đất phi NN	Thu Cấp OSD đất		Trước bạ		Phi, lệ phí	Thu khác		Tổng	Tổng cảng
		Tổng	Xã hương	Tổng	Xã hương		Tổng	Xã hương	Tổng	Xã hương		Tổng	Xã hương		
1	TT Cẩm Xuyên	6.900.000	2.280.000	992.000	-	140.000	31.000.000	7.500.000	648.000	648.000	181.200	181.200	20.000	39.881.200	10.769.200
2	TT Thiện Cầm	500.000	240.000	1.540.000	-	26.800	4.000.000	2.000.000	150.000	150.000	46.500	46.500	530.000	6.793.300	2.993.300
3	Cẩm Vinh	1.500.000	381.000	-	-	93.400	6.500.000	3.250.000	237.000	237.000	41.700	41.700	26.000	8.398.100	4.029.100
4	Cẩm Bình	900.000	315.000	14.000	4.200	24.500	11.000.000	5.500.000	109.000	109.000	47.900	47.900	140.000	12.235.400	6.140.600
5	Cẩm Thành	1.300.000	311.000	7.000	2.100	37.300	1.500.000	750.000	303.000	303.000	61.500	61.500	80.000	3.283.800	1.544.900
6	Cẩm Mỹ	300.000	87.000	2.000	600	800	1.500.000	750.000	36.000	36.000	42.500	42.500	120.000	2.001.300	1.036.900
7	Cẩm Thạch	130.000	54.000	-	-	1.400	1.000.000	500.000	25.000	25.000	43.400	43.400	20.000	1.225.800	649.800
8	Cẩm Duệ	210.000	108.000	-	-	1.600	5.000.000	2.350.000	65.000	65.000	34.000	34.000	45.000	5.355.600	2.753.600
9	Cẩm Quang	450.000	127.500	-	-	13.700	6.000.000	3.000.000	107.000	107.000	42.500	42.500	45.000	6.658.200	3.335.700
10	Cẩm Huy	282.000	145.400	-	-	6.900	900.000	450.000	78.00	78.000	31.900	31.900	50.000	1.348.800	752.200
11	Cẩm Quan	450.000	150.000	8.000	2.400	4.200	5.000.000	2.500.000	143.000	145.000	30.000	30.000	130.000	5.767.200	2.961.600
45	Cẩm Yên	230.000	71.000	1.000	300	300	1.500.000	750.000	32.000	32.000	35.800	35.800	26.000	1.825.100	915.400
13	Cẩm Nam	100.000	35.000	2.000	600	1.300	3.000.000	1.500.000	19.000	19.000	19.900	19.900	70.000	3.212.200	1.645.800
14	Cẩm Thắng	500.000	129.000	-	-	3.600	1.800.000	900.000	62.000	62.000	20.000	20.000	50.000	2.435.600	1.164.600
15	Cẩm Dương	84.000	48.800	4.000	1.200	2.500	1.000.000	500.000	28.000	28.000	24.000	24.000	40.000	1.182.500	644.500
16	Cẩm Hòa	200.000	65.000	-	-	100	6.000.000	3.000.000	48.000	48.000	19.900	19.900	80.000	6.348.000	3.213.000
67	Cẩm Phúc	300.000	74.000	-	-	100	1.500.000	750.000	39.000	39.000	23.600	23.600	150.000	2.012.700	1.036.700
18	Cẩm Nhượng	1.000.000	335.000	2.000	600	7.800	7.250.000	3.625.000	147.000	147.000	68.600	68.600	140.000	8.615.400	4.324.000
19	Cẩm Hưng	250.000	112.500	175.000	52.800	11.700	1.800.000	900.000	45.000	45.000	16.800	16.800	33.000	2.332.500	1.171.800
20	Cẩm Thịnh	700.000	188.000	216.000	64.800	5.500	5.000.000	2.500.000	127.000	127.000	39.400	39.400	160.000	6.247.900	3.084.700
21	Cẩm Sơn	80.000	43.500	-	-	1.300	5.000.000	2.500.000	97.000	97.000	33.100	33.100	98.000	5.309.400	2.772.900
22	Cẩm Trung	2.000.000	965.000	21.000	6.300	4.400	1.000.000	500.000	22.000	22.000	37.000	37.000	350.000	1.761.300	1.061.300
23	Cẩm Lộc	3.500.000	1.50.000	-	-	2.300	1.000.000	500.000	118.000	118.000	30.700	30.700	139.000	3.313.100	1.761.400
24	Cẩm Lạc	250.000	68.000	-	-	800	3.500.000	1.750.000	64.000	64.000	36.200	36.200	220.000	4.071.000	2.139.000
25	Cẩm Hà	80.000	39.500	-	-	1.300	4.000.000	2.000.000	25.000	25.000	13.500	13.500	90.000	4.209.800	2.169.300
26	Cẩm Linh	300.000	54.000	-	-	600	3.000.000	1.500.000	18.000	18.000	20.200	20.200	118.000	3.336.800	1.719.800



HND HUYNH XUYEN

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2019**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 3/ /NQ-HĐND ngày 27 tháng 12 năm 2018 của HĐND huyện)*

ĐVT: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Đến thời điểm 31/12/2019								Chi đầu tư PTF			
		QLNN, đăng, đoàn thể	S/N VII-TT, TDTT	Chi Quốc phòng	Chi An ninh	Chi dân bảo xã hội	SNKT	Chi khác	Đại phong NS				
29	Dự kiến tăng Kinh phí cấp bù miền thủy lợi phi	1.328.278	-	-	-	-	-	-	-	1.328.278			
30	Kinh phí thực hiện Nghị định 116, chế độ Cứu chiến binh cấp xã	-	-	-	-	-	579.443	-	-	579.483			
31	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương, cù phong biến động tiền lương	3.426.107	-	-	-	-	-	-	-	3.426.107			
	Cộng	106.973.287	3.224.500	3.274.450	738.000	10.215.391	11.520.449	808.203	2.531.000	1.044.685	123.000.000	52.140.400	193.514.850

HỘ KINH DOANH HUYỆN CẨM XUYÊN

CÂN ĐOÎNGÂN SÁCH XÃ, THỊ, TRẦN NĂM 2019  
 (Ban hành kèm theo Nghị quyết số  
 34/NQ-HĐND ngày 27 tháng 12 năm 2018 của HĐND huyện)  
 ĐVT: Nghìn đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng chi	Trong đó				Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Trong đó: NS xã, thị trấn hưởng	Trợ cấp cân đối năm 2019			
			Tăng thu dự toán 2018 so với 2017		Tăng thu dự toán 2019 so với 2018							
			Chi thường xuyên	50% tăng nhiệm vụ	50% CCTL	50% tăng nhiệm vụ						
1	Cẩm Minh	5.378.745	5.109.405	21.480	21.480	-	129.500	96.880	637.500	297.000		
2	Cẩm Linh	7.178.051	5.579.719	-	-	-	1.500.000	98.332	3.356.800	1.710.800		
3	Cẩm Trung	5.969.852	5.024.588	-	-	173.050	173.050	506.300	92.864	3.313.100		
4	Cẩm Lạc	7.039.757	5.120.197	32.070	32.070	-	1.750.000	105.420	4.071.000	2.139.000		
5	Cẩm Lộc	5.837.864	5.245.289	-	-	2.900	2.900	500.000	86.775	1.761.300		
6	Cẩm Hà	6.651.831	4.542.782	10.430	10.430	-	2.000.000	88.189	4.209.800	2.169.300		
7	Cẩm Sơn	7.483.061	4.824.430	-	-	30.700	30.700	2.500.000	97.231	5.309.400		
8	Cẩm Thịnh	8.366.458	5.693.023	-	-	-	2.564.800	108.635	6.247.900	3.084.700		
9	Cẩm Hưng	5.593.458	4.535.258	-	-	-	952.800	105.400	2.332.500	1.171.800		
10	Cẩm Mỹ	6.406.000	5.546.058	-	-	-	750.600	109.342	2.001.300	1.036.900		
11	Cẩm Duệ	7.463.768	4.823.245	19.870	19.870	-	2.500.000	100.783	5.355.600	2.753.600		
12	Cẩm Thạch	5.031.301	4.372.960	36.840	36.840	-	500.000	84.661	1.225.800	649.800		
13	Cẩm Quan	7.833.346	5.186.842	18.835	18.835	-	-	2.502.400	106.434	5.767.200		
14	Cẩm Vinh	8.106.430	4.419.692	81.820	81.820	92.800	3.250.000	87.498	8.398.100	4.029.100		
15	Cẩm Bình	10.261.847	4.667.182	-	-	-	5.504.200	90.465	12.235.400	6.140.600		

TT	Tên đơn vị	Tổng chi	Trong đó				Tổng thu ngân sách trên địa bàn		Trợ cấp cần đổi năm 2019		
			Chi thường xuyên	Tăng thu dự toán 2018 so với 2017	Tăng thu dự toán 2019 so với 2018	Chi đầu tư phát triển	Dự phòng ngân sách	Tổng cộng			
16	Cẩm Thành	5.257.124	4.420.168	-	-	-	752.100	84.856	3.288.800	1.544.900	3.712.224
17	Cẩm Quang	7.646.861	4.558.066	-	-	-	3.000.000	88.795	6.658.200	3.335.700	4.311.161
18	Cẩm Huy	4.777.510	4.224.510	11.110	11.110	-	450.000	80.780	1.348.800	762.200	4.015.310
19	Cẩm Thắng	5.585.436	4.585.436	7.455	7.455	-	900.000	85.090	2.435.600	1.164.600	4.420.836
20	Cẩm Phúc	5.267.808	4.420.206	10.560	10.560	-	750.000	76.482	2.012.700	1.036.700	4.231.108
21	TT Thiên Cầm	7.489.690	4.998.658	124.725	124.725	73.150	2.000.000	95.282	6.793.300	2.993.300	4.496.390
22	Cẩm Nhượng	8.538.626	4.814.215	-	-	-	3.625.600	98.811	8.615.400	4.324.000	4.214.626
23	Cẩm Nam	6.801.787	5.207.970	-	-	-	1.500.600	93.217	3.212.200	1.645.800	5.155.987
24	Cẩm Dương	5.539.611	4.920.327	13.600	13.600	-	501.200	90.884	1.182.500	644.500	4.895.111
25	Cẩm Yên	5.013.866	4.179.294	-	-	-	750.300	84.272	1.825.100	915.400	4.098.466
26	Cẩm Hòa	7.317.164	4.230.214	-	-	-	3.000.000	86.950	6.348.000	3.213.000	4.104.164
27	TT Cẩm Xuyên	13.348.870	5.175.618	283.290	283.290	-	7.500.000	106.672	39.881.200	10.769.200	2.579.670
28	Kinh phí thường xuyên TNXP	994.860	994.860							994.860	
29	Dự kiến tăng Kinh phí cấp bù miễn thủy lợi phí	579.483	579.483							579.483	
30	Kinh phí thực hiện Nghị định 116, chế độ Cán chiến binh cấp xã	1.328.278	1.328.278								1.328.278
31	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương, dự phòng biến động tiền lương	3.426.107	3.426.107								3.426.107
	<b>Tổng</b>	<b>193.514.850</b>	<b>136.754.080</b>	<b>672.085</b>	<b>672.085</b>	<b>372.600</b>	<b>52.140.400</b>	<b>2.531.000</b>	<b>149.824.500</b>	<b>66.089.100</b>	<b>127.425.750</b>

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc thông qua Đề án đảm bảo an toàn giao thông giai đoạn 2019 - 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN  
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 19/6/2015;

Căn cứ Chỉ thị số 24/CT-TTg ngày 23/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường thực hiện các giải pháp cấp bách bảo đảm trật tự, an toàn trong hoạt động vận tải đường bộ;

Căn cứ Kế hoạch số 23/KH-UBND ngày 21/01/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về lập lại trật tự hành lang an toàn giao thông đường bộ và đường sắt giai đoạn 2015 - 2020 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

Xét Tờ trình số 2703/TTr-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân huyện về việc đề nghị phê duyệt Đề án đảm bảo an toàn giao thông giai đoạn 2019 - 2020; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến của các địa biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Đề án “Đảm bảo an toàn giao thông giai đoạn 2019 - 2020”, với các nội dung chủ yếu sau:

**I. MỤC TIÊU**

**1. Mục tiêu chung**

- Nâng cao nhận thức của lãnh đạo các cấp, các ngành đối với công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông (TTATGT), coi đây là một trong những nhiệm vụ chính trị quan trọng cấp bách nhằm phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước và công tác phối hợp giữa các cơ quan, ban ngành, các đoàn thể, các tổ chức chính trị - xã hội và chính quyền địa phương để tạo chuyển biến rõ nét trong công tác phòng ngừa, giảm tai nạn giao thông và đảm bảo TTATGT trên địa bàn.

- Tập trung thực hiện các giải pháp đồng bộ làm chuyển biến nhận thức và ý thức tự giác chấp hành Luật Giao thông đường bộ; xác định việc kiềm chế, giảm thiểu tai nạn giao thông và ùn tắc giao thông là trách nhiệm của chính quyền, người dân và của toàn xã hội.

**2. Mục tiêu cụ thể**

- Đảm bảo hành lang an toàn giao thông đường bộ, đường thông, hè thoảng, tạo mỹ quan các tuyến đường trên địa bàn.

- Xóa 04 điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông đường bộ; mở rộng hành lang góc của các điểm đầu nối với quốc lộ 1A đang còn hẹp, che khuất tầm nhìn, tiềm ẩn nguy cơ tai nạn giao thông.

- Hàng năm giảm tai nạn giao thông từ 5-7% cả 03 tiêu chí (số vụ, số người chết và số người bị thương). Thực hiện nghiêm việc thông báo vi phạm an toàn giao thông đến cơ quan, đơn vị, địa phương nơi cư trú của người vi phạm.

- Đảm bảo 100% học sinh các trường học, 80% đoàn viên, hội viên các tổ chức đoàn thể; 70% người dân làm việc, sinh sống, kinh doanh, sản xuất... đọc các tuyến đường được phổ biến kiến thức, pháp luật về trật tự, an toàn giao thông.

- Xử lý các nút giao thông mất an toàn, triển khai lắp đặt đèn tín hiệu, hệ thống biển cảnh báo về tình hình TTATGT và cảnh báo tai nạn giao thông trên các tuyến đường có mật độ phương tiện lưu thông cao và thường xảy ra tai nạn giao thông.

- Nâng cao vai trò, trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền, lực lượng chức năng và Nhân dân trong công tác bảo đảm TTATGT trên địa bàn.

- Đảm bảo 100% hoạt động quảng cáo, biển hiệu các kiosk, nhà hàng, công sở... lắp đặt đúng theo quy định của pháp luật, không gây ảnh hưởng xấu đến công tác đảm bảo TTATGT.

## II. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

### 1. Nhóm giải pháp tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật giao thông

- Tuyên truyền tại các trường học: thông qua hình thức tuyên truyền miệng và tuyên truyền trực quan qua hình ảnh về TTATGT, văn hóa giao thông tại các trường học cho 100% học sinh từ tiểu học trở lên. Lắp đặt tại các trường học hệ thống loa phát thanh, panô, áp phích tuyên truyền về an toàn giao thông (ATGT).

- Tuyên truyền các hội viên, đoàn viên và Nhân dân: tuyên truyền cho đoàn viên, hội viên các tổ chức chính trị xã hội và Nhân dân về pháp luật giao thông đường bộ và công tác đảm bảo TTATGT. Duy trì và nhân rộng các mô hình tự quản về ATGT. Tổ chức ký cam kết đảm bảo TTATGT cho các tầng lớp Nhân dân, đoàn viên, hội viên. Sử dụng xe lưu động để tuyên truyền trên các tuyến đường, địa bàn trọng điểm phức tạp về TTATGT.

- Tuyên truyền trên phương tiện truyền thông: hàng tuần, phát bản tin, phóng sự, gương người tốt, việc tốt về ANTT trên hệ thống truyền thanh của huyện và các xã, thị trấn. Sử dụng thông điệp, pa nô, áp phích, tờ rơi, băng rôn, khẩu hiệu, triển lãm tranh ảnh... tại các điểm công cộng, nơi giao nhau các trục đường... Dưa các phóng sự, tin bài lên Cổng thông tin điện tử huyện; bảng điện tử tại các trung tâm giao dịch hành chính công, Bệnh viện đa khoa huyện...

### 2. Nhóm giải pháp xây dựng các công trình hạ tầng giao thông

- Lắp đặt 03 cụm đèn cảnh báo, 07 biển cảnh báo nguy hiểm tại các vị trí giao cắt giữa trục đường thôn, trục xã với đường huyện và Quốc lộ 1A, 8C và 15B.

- Kiến nghị bổ sung, thay đổi kết cấu hạ tầng giao thông một số điểm trên tuyến Quốc lộ 1A:

+ Kiến nghị xây dựng Bùng binh tại ngã 4 giao nhau đường quốc lộ 1A và 1B (Cẩm Vịnh).

+ Khảo sát các điểm khoảng trống dải phân cách cứng còn quá hẹp, không cân xứng trên Quốc lộ 1A để kiến nghị nới rộng, điều chỉnh phù hợp.

+ Khảo sát địa điểm, bổ sung biển báo để hạn chế tốc độ phương tiện trên tuyến Quốc lộ 1A, góp phần hạn chế tai nạn giao thông xảy ra.

- Khảo sát, lập dự án mở rộng hành lang một số điểm đầu nối giữa các tuyến huyện lộ với Quốc lộ 1A, tiếp nhận đưa vào sử dụng bến xe Cẩm Xuyên.

- Sắp xếp lại biển hiệu, quảng cáo đúng quy định pháp luật.

- Tiếp nhận và đưa vào vận hành các cụm đèn tín hiệu giao thông (đèn xanh - đỏ) và đèn tín hiệu cảnh báo (đèn vàng nhấp nháy) sau khi hoàn thành (dự án của tỉnh và huyện đầu tư).

### **3. Nhóm giải pháp tuần tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm ATGT**

- Tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát, sử dụng đồng bộ các phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ để phát hiện, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm về TTATGT, nhất là các lỗi trực tiếp gây ra tai nạn giao thông.

- Thực hiện nghiêm việc thông báo vi phạm ATGT đến cơ quan, đơn vị, địa phương nơi cư trú của người vi phạm, nhất là công chức, viên chức, lực lượng vũ trang.

- Phát động phong trào toàn dân tố giác các hành vi vi phạm về TTATGT, đồng thời phát huy vai trò giám sát cộng đồng của Nhân dân trong công tác tuần tra, kiểm tra, xử lý vi phạm TTATGT nói chung và việc thực hiện Đề án nói riêng.

### **4. Chấn chỉnh, đẩy mạnh hoạt động Ban ATGT các cấp**

- Ban ATGT huyện tăng cường chỉ đạo phát huy vai trò, trách nhiệm, chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan thành viên trong công tác đảm bảo TTATGT. Hàng năm các thành viên của Ban ATGT phải xây dựng kế hoạch cụ thể và tổ chức thực hiện đề án theo quy định.

- Văn phòng Ban ATGT huyện và Ban an toàn giao thông các xã, thị trấn phát huy vai trò thường trực, khâu nối, tham mưu cấp ủy, chính quyền chỉ đạo quyết liệt các ngành, các cấp, các thành viên của Ban thực hiện nghiêm túc các giải pháp, biện pháp đảm bảo TTATGT.

## **III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1. Cơ chế phối hợp**

Đề án đặt dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện; giám sát của Hội đồng nhân dân huyện. Công an huyện là cơ quan thường trực có trách nhiệm tham mưu, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện Đề án; trực tiếp thực hiện một số nội dung của Đề án. Các cá nhân, cơ quan, đơn vị có liên quan có trách nhiệm phối hợp triển khai thực hiện theo sự điều phối của Tổ thường trực Đề án.

## **2. Kinh phí đảm bảo**

Tổng nhu cầu thực hiện Đề án là 1.350.000.000 đồng, cụ thể như sau:

- Năm 2019, kinh phí thực hiện 700.000.000đ; trong đó: nguồn ngân sách huyện: 650.000.000đ; nguồn xã hội hóa: 50.000.000đ

- Năm 2020, kinh phí thực hiện 650.000.000đ; trong đó: nguồn ngân sách huyện: 610.000..000đ; nguồn xã hội hóa: 40.000.000đ.

Riêng kinh phí mở rộng hành lang 2 điểm đầu nối tại ngã 3 đường QL1A - ĐH121 (Thạch - Thành - Bình) và ngã 3 đường QL1A - ĐH129 (Trung - Lạc - Minh) sẽ xây dựng dự án, dự toán chi tiết trình Hội đồng nhân dân huyện phê duyệt trước khi thực hiện.

**Điều 2.** Giao Uỷ ban nhân dân huyện xây dựng kế hoạch tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết. Nếu có bổ sung, điều chỉnh thì Uỷ ban nhân dân huyện thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân huyện quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp gần nhất.

**Điều 3.** Giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các ban Hội đồng nhân dân huyện và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân huyện Cẩm Xuyên khoá XIX, Kỳ họp thứ 6 thông qua./.

### **Nơi nhận:**

- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- Các Sở: CA, GTVT, Tư pháp tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- TT. Huyện ủy, TT. HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- UBMTTQ huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các ban, phòng, ngành, cơ quan trên địa bàn;
- TT. HĐND và UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, Phòng KT&HT.



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
HUYỆN CẨM XUYÊN** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33 /NQ-HĐND

Cẩm Xuyên, ngày 27 tháng 12 năm 2018

**NGHỊ QUYẾT**

**Về cơ chế hỗ trợ khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn  
gắn với xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2019 - 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN  
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1373/QĐ-UBND, ngày 19 tháng 5 năm 2014 của  
Uỷ ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành nông  
nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Xét Tờ trình số 2739/TTr-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban  
nhân dân huyện về việc đề nghị ban hành cơ chế khuyến khích phát triển nông  
nghiệp, nông thôn giai đoạn 2019 -2020; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội  
đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện  
tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

Cơ chế hỗ trợ khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn gắn với  
xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2019-2020 gồm các nội dung cụ thể như sau:

**Điều 1. Những quy định chung**

**1. Đối tượng áp dụng:**

Các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh, bảo quản, chế  
biến, dịch vụ trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn (gọi chung là người sản  
xuất) trên địa bàn toàn huyện.

**2. Phạm vi đối tượng:**

Hỗ trợ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong lĩnh vực nông  
nghiệp, nông thôn giai đoạn từ năm 2019 đến 31/12/2020, trên địa bàn toàn huyện.

**3. Nguyên tắc hỗ trợ:**

a) Cơ chế được hỗ trợ 01 lần (trừ một số nội dung được quy định tại các  
điều, khoản cụ thể) khi hoàn thành đưa vào hoạt động.

b) Ngoài các cơ chế này, người sản xuất còn được hưởng các chính sách khác của Trung ương, tỉnh (nếu có) nhưng không trùng nội dung hỗ trợ. Trường hợp nếu có văn bản khác của cấp có thẩm quyền mà có cùng nội dung hỗ trợ thì người sản xuất chỉ được thụ hưởng mức hỗ trợ cao nhất của một trong các chính sách hiện hành.

c) Quản lý, sử dụng kinh phí đúng đối tượng, mục đích, đảm bảo hiệu quả, theo đúng quy định quản lý tài chính hiện hành của Nhà nước. Các trường hợp sử dụng kinh phí hỗ trợ sai mục đích sẽ bị thu hồi.

#### 4. Nguồn vốn thực hiện: Ngân sách huyện.

### **Điều 2. Những quy định cụ thể**

#### 1. Hỗ trợ khuyến khích phát triển trồng trọt

a) Hỗ trợ phá bỏ bờ thửa nhỏ trong sản xuất lúa: Các xã, thị trấn thực hiện phá bỏ bờ thửa hình thành ruộng sản xuất lúa với quy mô từ 0,5ha/thửa trở lên, mỗi vùng tập trung tối thiểu 5ha được hỗ trợ 1,5 triệu đồng/ha để phá bờ thửa, cắm mốc ranh giới và làm phẳng mặt ruộng sản xuất, tối đa 75 triệu đồng/xã, thị trấn/năm;

b) Hỗ trợ xây dựng nhà lưới để trồng hoa, sản xuất rau, củ, quả:

Tổ chức, cá nhân xây dựng hệ thống nhà lưới đảm bảo tiêu chuẩn theo thiết kế mẫu của Ủy ban nhân dân huyện ban hành để trồng hoa hoặc sản xuất các loại rau, củ, quả thực phẩm, quy mô tối thiểu  $200m^2$  trở lên và sử dụng sản xuất tối thiểu 2 năm được hỗ trợ 100.000 đồng/ $m^2$  chi phí xây dựng hệ thống nhà lưới, hệ thống tưới nhưng tối đa không quá 50 triệu đồng/cơ sở.

c) Hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng (thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp): Những diện tích trồng lúa hiệu quả thấp chuyển đổi sang cây trồng khác có hiệu quả kinh tế cao hơn hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản với hình thức sản xuất tập trung, diện tích tối thiểu từ 1ha trở lên được ngân sách huyện hỗ trợ kinh phí mua giống (không hỗ trợ đối với giống lúa), phân bón, tối đa không quá 10 triệu đồng/ha.

d) Hỗ trợ phát triển kinh tế vườn theo hướng sản xuất tập trung hàng hoá: Các thôn xóm thực hiện phát triển các loại cây ăn quả phù hợp với lợi thế của địa phương, sản xuất theo hướng tập trung hàng hóa, có phương án sản xuất được cơ quan chuyên môn cấp huyện thẩm định, được hỗ trợ 50% chi phí mua giống cho các vườn hộ có quy mô sản xuất tối thiểu  $500m^2$ . Mỗi xã, thị trấn được hỗ trợ không quá 01 thôn, tổ dân phố.

e) Thưởng cho các khu dân cư kiểu mẫu đạt chuẩn: Các thôn, tổ dân phố xây dựng khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu thực hiện đạt các tiêu chí theo Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND ngày 31/7/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh, được Ủy ban nhân dân huyện công nhận đạt chuẩn thì được thưởng 25 triệu đồng/khu. (Kinh phí được cấp qua Văn phòng điều phối nông thôn mới huyện để thực hiện).

## 2. Hỗ trợ phát triển chăn nuôi

### a) Hỗ trợ xây dựng mô hình chăn nuôi bò thịt chất lượng cao:

Các cá nhân, hộ gia đình chăn nuôi bò thịt chất lượng cao (bò lai Zebu và các giống như BBB, Brahman, Charolaise...) theo hình thức nuôi nhốt (chỉ hỗ trợ cơ sở nuôi mới), đảm bảo vệ sinh môi trường, có quy mô tối thiểu 05 con, có cam kết duy trì mô hình sản xuất tối thiểu 2 năm, được hỗ trợ kinh phí mua giống bò với mức 2,0 triệu đồng/con, tối đa không quá 20 triệu đồng/cá nhân, hộ gia đình.

b) Hỗ trợ bảo vệ môi trường trong chăn nuôi nông hộ: Các hộ gia đình xây dựng mô hình nệm lót sinh học trong chăn nuôi trâu, bò, lợn thực hiện theo quy trình hướng dẫn của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, được hỗ trợ chi phí để làm nệm lót sinh học, mức hỗ trợ 100.000đ/m<sup>2</sup> nệm lót.

### 3. Hỗ trợ khuyến khích xây dựng thương hiệu sản phẩm

a) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nông, lâm, thuỷ sản sau khi hoàn thành xây dựng nhãn mác được cơ quan có thẩm quyền công nhận thì được hỗ trợ 5 triệu đồng/sản phẩm.

b) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nông, lâm, thuỷ sản sau khi hoàn thành công bố chất lượng sản phẩm được cơ quan có thẩm quyền công nhận thì được hỗ trợ 10 triệu đồng/sản phẩm.

### Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện, các phòng, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn.

#### a) Ủy ban nhân dân huyện

- Chỉ đạo ban hành văn bản hướng dẫn về trình tự, thủ tục, hồ sơ, thực hiện Nghị quyết này;

- Xây dựng dự toán nguồn kinh phí thực hiện chính sách, tổng hợp vào dự toán ngân sách nhà nước hàng năm, trình Hội đồng nhân dân huyện quyết định;

- Kiểm tra, theo dõi việc thực hiện chính sách; phát hiện và đề xuất những chính sách cần sửa đổi, bổ sung phù hợp với thực tiễn trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét, quyết định;

- Tổ chức kiểm tra, nghiệm thu, Phê duyệt kết quả thực hiện và cấp kinh phí hỗ trợ cho các đối tượng theo quy định.

#### b) Các phòng, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn

- Tuyên truyền, phổ biến kịp thời cho người sản xuất biết các nội dung của chính sách để có hướng đầu tư, phát triển sản xuất.

- Thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra việc sử dụng kinh phí hỗ trợ của các tổ chức và cá nhân theo quy định hiện hành. Đề xuất giải pháp khắc phục những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện, báo cáo Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét, quyết định.

2. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh được hỗ trợ kinh phí: thực hiện sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật. Quản lý, sử dụng kinh phí được hỗ trợ đảm bảo đúng mục đích, hiệu quả và thanh toán, quyết toán theo đúng quy định hiện hành.

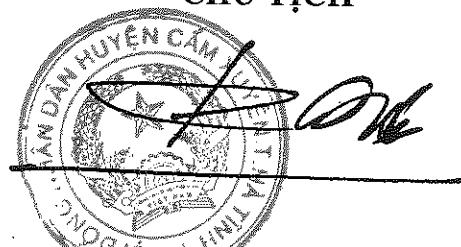
3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện và các Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Cẩm Xuyên Khóa XIX, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 19/12/2018 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020./.

*Noi nhận:*

- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- ĐB HĐND tỉnh bầu tại huyện Cẩm Xuyên;
- Các Sở: Tư pháp, Kế hoạch Đầu tư, Tài chính;
- Trung tâm Công báo tỉnh, Vụ HĐND tỉnh;
- TT. Huyện ủy, TT. HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT và UV UBND huyện;
- UBMTTQ và các Đoàn thể huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban, ngành cấp huyện;
- Công thông tin điện tử huyện;
- TT. HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, TC-KH.

CHỦ TỊCH



Đặng Quốc Cường

**NGHỊ QUYẾT**

**Thông qua "Đề án Ứng dụng chuyển giao khoa học kỹ thuật xây dựng  
các mô hình kinh tế nông nghiệp giai đoạn 2019 – 2021"**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN  
KHOÁ XIX - KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về Khuyến nông;

Căn cứ Quyết định 1819/QĐ-TTg ngày 16/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2017- 2020;

Căn cứ Quyết định số 1373/QĐ-UBND ngày 19/5/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, gắn với xây dựng nông thôn mới;

Căn cứ Đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, gắn với xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh giai đoạn 2014 -2020” của huyện Cẩm Xuyên;

Xét Tờ trình số 2729/TTr-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân huyện về việc đề nghị xem xét thông qua Đề án “Ứng dụng chuyển giao khoa học kỹ thuật xây dựng các mô hình kinh tế nông nghiệp giai đoạn 2019-2021” và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Đề án Ứng dụng, chuyển giao khoa học kỹ thuật xây dựng các mô hình kinh tế nông nghiệp trên địa bàn huyện giai đoạn 2019-2021:

**I. MỤC TIÊU**

**1. Mục tiêu chung**

Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để xây dựng, chuyển giao các mô hình theo hướng khai thác tiềm năng lợi thế của từng vùng sinh thái nhằm phát triển sản xuất, cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh.

**2. Mục tiêu cụ thể**

- Năm 2019, xây dựng 03 mô hình: nuôi lươn bằng giống nhân tạo trong bể xi măng, trồng cây Dừa Xiêm lùn trên một số vùng đất gắn với du lịch sinh thái và phát triển kinh tế, chế biến nước mắm công nghệ cao an toàn thực phẩm.

- Năm 2020 và năm 2021: chuyển giao các mô hình đã được xác định thành công và lựa chọn xây dựng mỗi năm từ 3 đến 4 mô hình mới.

## **II. NỘI DUNG XÂY DỰNG MÔ HÌNH TRÊN CÁC LĨNH VỰC**

Khảo sát và xây dựng các mô hình trên các lĩnh vực:

### **1. Về lĩnh vực thủy sản**

- Thủy sản nước ngọt: Xây dựng mô hình nuôi các đối tượng mới như: lươn, cá chạch, cá rô đầu vuông, ốc bươu đen, cá lăng, cá chép dòn, tôm càng xanh...

- Thủy sản nước mặn, lợ: xây dựng các mô hình nuôi các đối tượng mới như: cá măng sữa, hàu sữa, cá đồi nục, cua đình. Du nhập công nghệ lọc và khử trùng cho ao nuôi trồng thủy sản.

### **2. Về lĩnh vực chăn nuôi**

- Xây dựng các mô hình nuôi đối tượng mới như: dúi, gà tre, gà Hồ, gà Đông Tảo, kỳ đà, chồn hương, rắn hổ hèo...

- Xây dựng các mô hình như: nuôi lợn hữu cơ; nuôi trâu vỗ béo...

### **3. Lĩnh vực trồng trọt**

a. *Đất lúa*: xây dựng các mô hình trồng lúa hữu cơ, lúa chất lượng cao; mô hình chuyển đổi đất lúa sang trồng cây ăn quả kết hợp nuôi trồng thủy sản.

#### *b. Đất rừng, vườn đồi:*

- Xây dựng các mô hình trồng cây ăn quả: hồng dòn, bưởi da xanh, cây sim.

- Xây dựng các mô hình cây dược liệu: cây nhài, cây địa liền, cây đinh lăng..

- Xây dựng các mô hình trồng cây đường phố: muồng hoàng yến, muồng kim phượng, bàng Đài Loan, xoài, dáng hương

#### *c. Đất vườn:*

- Xây dựng các mô hình trồng cây: Ổi nữ hoàng, cây địa liền, dừa Xiêm lùn.

- Xây dựng mô hình trồng hoa, cây cảnh: hoa hồng, hoa ly, hoa lan

d. *Đất cát ven biển*: xây dựng các mô hình trồng cây ăn quả: dừa Xiêm lùn, na, măng câu Xiêm

### **4. Lĩnh vực chế biến**

Xây dựng các mô hình chế biến nước mắm, chế biến gạo chất lượng cao, mô hình sấy nông sản, hải sản.

## **III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

### **1. Kế hoạch triển khai**

- Năm 2019: xây dựng 3 mô hình.

- Năm 2020 - 2021: xây dựng kế hoạch chi tiết chuyển giao các mô hình đã khẳng định được hiệu quả và lựa chọn xây dựng các mô hình mới báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân huyện xem xét trước khi thực hiện; Tổ chức Hội thảo; Tổ chức triển khai các mô hình được lựa chọn; Tổ chức các đợt nghiệm thu giai đoạn; Hội thảo đánh giá kết quả của các mô hình đã thực hiện, đề xuất phương án duy trì và mở rộng; Nghiệm thu kết quả thực hiện mô hình; Báo cáo cáo tổng kết các mô hình.

## **2. Giải pháp về chuyển giao khoa học kỹ thuật**

- Áp dụng quy trình kỹ thuật, công nghệ chuyển giao trong chăn nuôi, nuôi trồng, canh tác, chăm sóc, quản lý,.. từ Viện Khoa học Công nghệ Việt Nam, Công ty cổ phần giống cây trồng Trung ương, Trung tâm Nghiên cứu và sản xuất giống thủy sản An Giang, Viện Kỹ thuật nông nghiệp, Viện Chăn nuôi,..

- Tổ chức tập huấn, hướng dẫn quy trình kỹ thuật, nhân rộng mô hình, đảm bảo 100% người sản xuất nắm vững quy trình kỹ thuật và áp dụng hiệu quả.

## **3. Giải pháp xây dựng thương hiệu, tuyên truyền, quảng bá sản phẩm**

- Thông qua các kênh thông tin để tuyên truyền nhân rộng các mô hình khẳng định thành công ra địa bàn toàn huyện, dần thay đổi nhận thức, tư duy, tập quán sản xuất nhỏ lẻ, tự phát, sang phát triển sản xuất hàng hóa, tập trung, quy mô lớn, vệ sinh an toàn thực phẩm đảm bảo chất lượng cho người tiêu dùng. Từng bước xây dựng thương hiệu sản phẩm gắn với Chương trình mỗi xã mỗi sản phẩm (OCOP).

- Tổ chức các hoạt động để giới thiệu sản phẩm đến người tiêu dùng thông qua các cuộc hội thảo, hội chợ, các chợ hàng nông sản, trung tâm thương mại, siêu thị, chợ đầu mối trong và ngoài tỉnh, kinh bán hàng qua mạng... nhằm quảng bá thương hiệu, tạo ấn định đầu ra sản phẩm.

## **4. Giải pháp tổ chức sản xuất**

Tùy theo quy mô của mô hình để hướng dẫn thành lập các tổ hợp tác, hợp tác xã tổ chức sản xuất theo từng nhóm mô hình, đảm bảo đồng nhất về quy trình, đồng nhất về sản phẩm; tổ hợp tác, hợp tác xã làm đầu mối liên kết với đơn vị có liên quan để chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

Tổ chức liên kết với doanh nghiệp ngay từ khi thực hiện đề án, đặc biệt chú trọng liên kết các khâu như: khảo sát đất đai thực hiện các mô hình thí điểm giai đoạn 2019 – 2021; liên kết cung ứng giống sản xuất; liên kết tập huấn, hướng dẫn, chuyển giao khoa học kỹ thuật; liên kết theo dõi, kiểm tra giám sát trong quá trình thực hiện mô hình; liên kết bao tiêu đầu ra cho sản phẩm.

Trong quá trình nhân rộng, tiếp tục kêu gọi các doanh nghiệp để bao tiêu sản phẩm sản xuất ra thị trường.

## **5. Giải pháp về nhân rộng mô hình**

Khi các mô hình khẳng định thành công, tổ chức cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo, cán bộ khuyến nông các xã, thị trấn tham quan học tập, lựa chọn mô hình và tìm nhân tố để nhân rộng tại các xã, thị trấn.

## **6. Về kinh phí thực hiện Đề án**

Ngân sách huyện hỗ trợ kinh phí xây dựng các mô hình. Khi mô hình khẳng định thành công và nhân rộng thì Nhân dân tự đầu tư phát triển sản xuất. Đồng thời, lồng ghép các nguồn vốn, các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh của tỉnh để thực hiện.

Năm 2019, bố trí 600 triệu đồng từ ngân sách huyện để xây dựng 3 mô hình. Những năm tiếp theo, tuy thuộc vào số mô hình được Thường trực Hội đồng nhân dân huyện thống nhất triển khai, Hội đồng nhân dân huyện sẽ xem xét để phân bổ kinh phí thực hiện.

#### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

Căn cứ Nghị quyết, Ủy ban nhân dân huyện tổ chức và chỉ đạo các cấp, các ngành triển khai thực hiện có hiệu quả.

Thường trực HĐND, các Ban của HĐND và các đại biểu HĐND huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân huyện khóa XIX, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 19/12/2018 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2019./.

##### **Nơi nhận:**

- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- Sở: NN&PTNT, KH&CN;
- TT. Huyện ủy, TT. HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT, UVUBND huyện;
- UBMTTQ và các đoàn thể huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban, ngành cấp huyện;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- TT. Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.



Cẩm Xuyên, ngày 27 tháng 12 năm 2018

**NGHỊ QUYẾT**

**Về chất vấn và trả lời chất vấn tại kỳ họp thứ 6  
Hội đồng nhân dân huyện khóa XIX, nhiệm kỳ 2016 - 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN  
KHÓA XIX - KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Trên cơ sở kết quả chất vấn và trả lời chất vấn tại kỳ họp thứ 6 - Hội đồng nhân dân huyện khoá XIX,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Hội đồng nhân dân huyện đánh giá cao tinh thần trách nhiệm của các Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện trong việc kịp thời, thẳng thắn phản ánh những vấn đề được cử tri, Nhân dân đặc biệt quan tâm và lựa chọn nội dung chất vấn. Đồng thời, ghi nhận sự nghiêm túc, tinh thần trách nhiệm, cầu thị của Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc trả lời các ý kiến chất vấn của đại biểu có trọng tâm, cơ bản giải trình, làm rõ các vấn đề liên quan mà đại biểu Hội đồng nhân dân huyện đặt ra.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân huyện cơ bản thống nhất với một số giải pháp mà Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã trả lời và cam kết trước Hội đồng nhân dân huyện; đồng thời, yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện tập trung chỉ đạo thực hiện một số nội dung sau:

*1. Về việc chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi gân với giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*

- Khẩn trương thực hiện việc rà soát, đánh giá lại thật nghiêm túc, cụ thể từng dự án, làm rõ nguyên nhân xảy ra những bất cập trong trình tự thực hiện đầu tư từ đó làm rõ trách nhiệm của chính quyền cơ sở, các phòng, ngành chuyên môn và trách

nhiệm của chủ trang trại; đồng thời, đưa ra hướng giải quyết theo nguyên tắc tuân thủ các quy định của pháp luật, phù hợp với thực trạng và điều kiện cụ thể của từng trang trại trên cơ sở quy hoạch được phê duyệt của cấp có thẩm quyền để xem xét quyết định việc điều chỉnh chủ trương đầu tư, cho phép kéo dài thời hạn làm thủ tục thuê đất hoặc thu hồi quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án đảm bảo quy định.

- Sau khi thực hiện các giải pháp tháo gỡ những vướng mắc hiện nay, chỉ đạo các chủ trang trại thực hiện nghiêm túc, đầy đủ, đúng trình tự các quy định thuê đất và xây dựng dự án, tổ chức sản xuất đúng dự án đã được phê duyệt và đúng thời hạn được gia hạn; các phòng, ngành và chính quyền cơ sở phối hợp thường xuyên kiểm tra, giám sát, hướng dẫn và đôn đốc quá trình thực hiện của chủ đầu tư.

- Giao các phòng, ngành chức năng liên quan xây dựng kế hoạch, lộ trình thực hiện cụ thể và báo cáo kết quả thực hiện tại kỳ họp Hội đồng nhân dân huyện giữa năm 2019.

## 2. Về công tác tiêm phòng gia súc, gia cầm

- Chỉ đạo các phòng, ngành liên quan và các xã thị trấn không tổ chức tiêm phòng hoặc tỷ lệ tiêm phòng thấp tổ chức kiểm điểm làm rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan để xem xét xử lý nghiêm túc, hoàn thành trong tháng 01 năm 2019.

- Chỉ đạo các phòng, ngành, các xã, thị trấn tiếp tục thực hiện nghiêm túc Đề án “Tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh nguy hiểm thường gặp trong chăn nuôi gia súc, gia cầm giai đoạn 2018 - 2021 và những năm tiếp theo.

- Đặc biệt chú trọng công tác tuyên truyền nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm của các cấp, ngành và mọi người dân trong phòng chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm. Nâng cao hơn nữa vai trò của thôn, xóm, tổ dân phố và hệ thống chính trị trong thực hiện công tác tuyên truyền nhằm tuyên truyền rộng rãi, kịp thời về nguy cơ, tác hại của dịch bệnh và các quy định, biện pháp phòng, chống dịch.

- Tổ chức tiêu hủy bắt buộc đối với gia súc, gia cầm bị dịch và tuyệt đối không để xuất các chính sách hỗ trợ cho các đối tượng không chấp hành quy định về công tác tiêm phòng và phòng chống dịch.

- Chỉ đạo các địa phương thực hiện tốt hơn công tác thống kê tổng đàn, kiểm soát đàn vật nuôi, theo dõi và quản lý việc tổ chức tiêm phòng của các trang trại. Giám sát chặt chẽ hơn việc thực hiện các quy định của Luật Thú ý và các quy định của Nhà nước về công tác tiêm phòng và phòng chống dịch tại cơ sở.

Uỷ ban nhân dân huyện xây dựng kế hoạch thực hiện các nội dung đã được chất vấn gửi đến Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện, các xã, thị trấn, các đơn vị liên quan; đồng thời tập trung chỉ đạo thực hiện các nội dung trên và báo cáo kết quả thực hiện trước Hội đồng nhân dân huyện tại Kỳ họp thường lệ giữa năm 2019.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện khóa XIX, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 19/12/2018 và có hiệu lực kể từ ngày ban hành./.

**Nơi nhận:**

- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- ĐB HĐND tỉnh bầu tại huyện Cẩm Xuyên;
- TT. Huyện ủy, TT. HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- ĐB HĐND huyện;
- UBMTTQ và các Đoàn thể huyện;
- Các phòng, ban, ngành cấp huyện;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- TT. Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.



**NGHỊ QUYẾT**  
**Xác nhận kết quả lấy phiếu tín nhiệm**  
**đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN  
KHÓA XIX - KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân số 87/2015/QH13;

Căn cứ Nghị quyết số 85/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội về việc lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội, Hội đồng nhân dân bầu hoặc phê chuẩn;

Căn cứ Biên bản kiểm phiếu lấy phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân huyện bầu ngày 18/12/2018,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Kỳ họp thứ 6 - Hội đồng nhân dân huyện nhiệm kỳ 2016-2021 đã tiến hành lấy phiếu tín nhiệm đối với 21 người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu.

**Điều 2.** Xác nhận kết quả lấy phiếu tín nhiệm như sau:

1. Ông: Đặng Quốc Cường - Chủ tịch Hội đồng nhân dân huyện;  
+ Số phiếu tín nhiệm cao : 33 phiếu (chiếm 94,3% tổng số đại biểu HĐND)  
+ Số phiếu tín nhiệm : 01 phiếu (chiếm 2,8% tổng số đại biểu HĐND)  
+ Số phiếu tín nhiệm thấp : 0 phiếu (chiếm 0% tổng số đại biểu HĐND).
2. Bà: Lưu Thị Tâm - Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân huyện;  
+ Số phiếu tín nhiệm cao : 30 phiếu (chiếm 86% tổng số đại biểu HĐND)  
+ Số phiếu tín nhiệm : 04 phiếu (chiếm 11% tổng số đại biểu HĐND)  
+ Số phiếu tín nhiệm thấp : 0 phiếu (chiếm 0% tổng số đại biểu HĐND).
3. Ông: Phạm Văn Thắng - Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân huyện;  
+ Số phiếu tín nhiệm cao : 34 phiếu (chiếm 97% tổng số đại biểu HĐND)  
+ Số phiếu tín nhiệm : 0 phiếu (chiếm 0% tổng số đại biểu HĐND)  
+ Số phiếu tín nhiệm thấp : 0 phiếu (chiếm 0% tổng số đại biểu HĐND).
4. Ông: Nguyễn Thanh Long - Trưởng Ban KT-XH của Hội đồng nhân dân;  
+ Số phiếu tín nhiệm cao : 32 phiếu (chiếm 91% tổng số đại biểu HĐND)  
+ Số phiếu tín nhiệm : 01 phiếu (chiếm 2,8% tổng số đại biểu HĐND)  
+ Số phiếu tín nhiệm thấp : 01 phiếu (chiếm 2,8% tổng số đại biểu HĐND).

- 5. Ông: Lê Đình Phi - Trưởng Ban Pháp chế của Hội đồng nhân dân;**  
+ Số phiếu tín nhiệm cao : 30 phiếu (chiếm 86% tổng số đại biểu HĐND)  
+ Số phiếu tín nhiệm : 04 phiếu (chiếm 11% tổng số đại biểu HĐND)  
+ Số phiếu tín nhiệm thấp : 0 phiếu (chiếm 0% tổng số đại biểu HĐND).
- 6. Ông: Phạm Đăng Nhật - Chủ tịch Uỷ ban nhân dân;**  
+ Số phiếu tín nhiệm cao : 25 phiếu (chiếm 71% tổng số đại biểu HĐND)  
+ Số phiếu tín nhiệm : 08 phiếu (chiếm 23% tổng số đại biểu HĐND)  
+ Số phiếu tín nhiệm thấp : 01 phiếu (chiếm 2,8% tổng số đại biểu HĐND).
- 7. Ông: Trần Hữu Duyệt - Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân;**  
+ Số phiếu tín nhiệm cao : 24 phiếu (chiếm 69% tổng số đại biểu HĐND)  
+ Số phiếu tín nhiệm : 10 phiếu (chiếm 28% tổng số đại biểu HĐND)  
+ Số phiếu tín nhiệm thấp : 0 phiếu (chiếm 0% tổng số đại biểu HĐND).
- 8. Ông: Bùi Quang Mai - Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân;**  
+ Số phiếu tín nhiệm cao : 24 phiếu (chiếm 69% tổng số đại biểu HĐND)  
+ Số phiếu tín nhiệm : 10 phiếu (chiếm 28% tổng số đại biểu HĐND)  
+ Số phiếu tín nhiệm thấp : 0 phiếu (chiếm 0% tổng số đại biểu HĐND).
- 9. Bà: Nguyễn Thị Bảo Ngọc - Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân;**  
+ Số phiếu tín nhiệm cao : 26 phiếu (chiếm 74% tổng số đại biểu HĐND)  
+ Số phiếu tín nhiệm : 08 phiếu (chiếm 23% tổng số đại biểu HĐND)  
+ Số phiếu tín nhiệm thấp : 0 phiếu (chiếm 0% tổng số đại biểu HĐND).
- 10. Ông: Phạm Hoàng Anh - Ủy viên Uỷ ban nhân dân;**  
+ Số phiếu tín nhiệm cao : 21 phiếu (chiếm 60% tổng số đại biểu HĐND)  
+ Số phiếu tín nhiệm : 12 phiếu (chiếm 34% tổng số đại biểu HĐND)  
+ Số phiếu tín nhiệm thấp : 01 phiếu (chiếm 2,8% tổng số đại biểu HĐND).
- 11. Ông: Trần Việt Chiến - Ủy viên Uỷ ban nhân dân;**  
+ Số phiếu tín nhiệm cao : 10 phiếu (chiếm 29% tổng số đại biểu HĐND)  
+ Số phiếu tín nhiệm : 18 phiếu (chiếm 51% tổng số đại biểu HĐND)  
+ Số phiếu tín nhiệm thấp : 06 phiếu (chiếm 17% tổng số đại biểu HĐND).
- 12. Ông: Lê Ngọc Hà - Ủy viên Uỷ ban nhân dân;**  
+ Số phiếu tín nhiệm cao : 28 phiếu (chiếm 80% tổng số đại biểu HĐND)  
+ Số phiếu tín nhiệm : 06 phiếu (chiếm 17% tổng số đại biểu HĐND)  
+ Số phiếu tín nhiệm thấp : 0 phiếu (chiếm 0% tổng số đại biểu HĐND).
- 13. Ông: Đặng Quốc Hiền - Ủy viên Uỷ ban nhân dân;**  
+ Số phiếu tín nhiệm cao : 16 phiếu (chiếm 46% tổng số đại biểu HĐND)  
+ Số phiếu tín nhiệm : 17 phiếu (chiếm 48% tổng số đại biểu HĐND)  
+ Số phiếu tín nhiệm thấp : 01 phiếu (chiếm 2,8% tổng số đại biểu HĐND).
- 14. Ông: Trần Văn Hồng - Ủy viên Uỷ ban nhân dân;**  
+ Số phiếu tín nhiệm cao : 27 phiếu (chiếm 77% tổng số đại biểu HĐND)  
+ Số phiếu tín nhiệm : 06 phiếu (chiếm 17% tổng số đại biểu HĐND)  
+ Số phiếu tín nhiệm thấp : 01 phiếu (chiếm 2,8% tổng số đại biểu HĐND).

- 15.** Ông: Hoàng Văn Lý - Ủy viên Uỷ ban nhân dân;  
+ Số phiếu tín nhiệm cao : 24 phiếu (chiếm 69% tổng số đại biểu HĐND)  
+ Số phiếu tín nhiệm : 09 phiếu (chiếm 25% tổng số đại biểu HĐND)  
+ Số phiếu tín nhiệm thấp : 01 phiếu (chiếm 2,8% tổng số đại biểu HĐND).
- 16.** Ông: Đặng Hữu Nhã - Ủy viên Uỷ ban nhân dân;  
+ Số phiếu tín nhiệm cao : 23 phiếu (chiếm 66% tổng số đại biểu HĐND)  
+ Số phiếu tín nhiệm : 11 phiếu (chiếm 31% tổng số đại biểu HĐND)  
+ Số phiếu tín nhiệm thấp : 0 phiếu (chiếm 0% tổng số đại biểu HĐND).
- 17.** Ông: Trần Ngọc Quang - Ủy viên Uỷ ban nhân dân;  
+ Số phiếu tín nhiệm cao : 23 phiếu (chiếm 66% tổng số đại biểu HĐND)  
+ Số phiếu tín nhiệm : 11 phiếu (chiếm 31% tổng số đại biểu HĐND)  
+ Số phiếu tín nhiệm thấp : 0 phiếu (chiếm 0% tổng số đại biểu HĐND).
- 18.** Ông: Nguyễn Quý Quyền - Ủy viên Uỷ ban nhân dân;  
+ Số phiếu tín nhiệm cao : 08 phiếu (chiếm 23% tổng số đại biểu HĐND)  
+ Số phiếu tín nhiệm : 20 phiếu (chiếm 57% tổng số đại biểu HĐND)  
+ Số phiếu tín nhiệm thấp : 06 phiếu (chiếm 17% tổng số đại biểu HĐND).
- 19.** Ông: Nguyễn Hồng Sơn - Ủy viên Uỷ ban nhân dân;  
+ Số phiếu tín nhiệm cao : 22 phiếu (chiếm 63% tổng số đại biểu HĐND)  
+ Số phiếu tín nhiệm : 12 phiếu (chiếm 34% tổng số đại biểu HĐND)  
+ Số phiếu tín nhiệm thấp : 0 phiếu (chiếm 0% tổng số đại biểu HĐND).
- 20.** Ông: Trần Vĩnh Thành - Ủy viên Uỷ ban nhân dân;  
+ Số phiếu tín nhiệm cao : 25 phiếu (chiếm 71% tổng số đại biểu HĐND)  
+ Số phiếu tín nhiệm : 09 phiếu (chiếm 26% tổng số đại biểu HĐND)  
+ Số phiếu tín nhiệm thấp : 0 phiếu (chiếm 0% tổng số đại biểu HĐND).
- 21.** Ông: Nguyễn Trọng Thụ - Ủy viên Uỷ ban nhân dân.  
+ Số phiếu tín nhiệm cao : 16 phiếu (chiếm 46% tổng số đại biểu HĐND)  
+ Số phiếu tín nhiệm : 15 phiếu (chiếm 42% tổng số đại biểu HĐND)  
+ Số phiếu tín nhiệm thấp : 03 phiếu (chiếm 8,5% tổng số đại biểu HĐND).

Nghị quyết đã được Kỳ họp thứ 6 - Hội đồng nhân dân huyện Cẩm Xuyên nhiệm kỳ 2016-2021 thông qua ngày 18 tháng 12 năm 2018.

**Nơi nhận:**

- TT. HĐND tỉnh;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Các ông, bà được HĐND lấy phiếu tín nhiệm;
- Lưu: VT.



Số: 37 /NQ-HĐND

Cẩm Xuyên, ngày 27 tháng 12 năm 2018

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc giải quyết kiến nghị của cử tri gửi đến kỳ họp thứ 5  
Hội đồng nhân dân huyện khóa XIX, nhiệm kỳ 2016-2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN  
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Điều 74 của Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Xét đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân huyện tại Tờ trình số 19/TTr-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Hội đồng nhân dân huyện cơ bản tán thành Báo cáo kết quả giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri gửi đến kỳ họp thứ 5 Hội đồng nhân dân huyện khóa XIX, do Thường trực Hội đồng nhân dân huyện trình tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân huyện ghi nhận sự nỗ lực, tinh thần trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện trong việc chỉ đạo các cơ quan chức năng tiếp thu, giải quyết và trả lời các kiến nghị của cử tri gửi đến kỳ họp thứ 5, đồng thời đánh giá trong công tác này vẫn còn một số tồn tại, hạn chế, cần tập trung tháo gỡ để đáp ứng yêu cầu, nguyện vọng chính đáng của cử tri. Cụ thể như sau:

**1. Kết quả đạt được**

Trước kỳ họp thứ 6, Ủy ban nhân dân huyện đã nghiên cứu, tiếp thu, giải quyết, trả lời 34/34 kiến nghị, đạt 100%, trong đó: đã tiếp thu, trả lời xong 13/34 kiến nghị, đạt 38,2% (*có 7 kiến nghị mang tính chất cung cấp thông tin, 6 kiến nghị mang tính chất giải quyết công việc cụ thể*); đang giải quyết hoặc đã giải quyết nhưng chưa dứt điểm 21/34 kiến nghị, chiếm 61,8% (*trong đó có 8 kiến nghị liên quan đến hỗ trợ, đầu tư xây dựng cơ bản*).

Nhìn chung, công tác tiếp nhận, giải quyết, trả lời ý kiến, kiến nghị của cử tri đã được thực hiện nghiêm túc, đúng quy định; một số kiến nghị được xem xét, giải quyết thấu đáo. Qua việc xem xét, giải quyết kiến nghị của cử tri, giúp cho các cơ

quan, đơn vị nâng cao trách nhiệm trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao. Kết quả đạt được trong công tác giải quyết kiến nghị của cử tri đã cơ bản đáp ứng được yêu cầu, nguyện vọng chính đáng của cử tri, cung cấp và nâng cao niềm tin của nhân dân, đảm bảo ổn định an ninh - trật tự trên địa bàn huyện, qua đó tác động tích cực, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

## 2. Tồn tại, hạn chế

- Chất lượng báo cáo kết quả giải quyết kiến nghị của cử tri có những hạn chế, nhất là một số kiến nghị của cử tri chưa được giải quyết nhưng trong Báo cáo trả lời chưa đưa ra được lộ trình, giải pháp để giải quyết dứt điểm trong thời gian tới. Một số kiến nghị còn tồn đọng từ các kỳ họp trước, đến nay chưa được giải quyết dứt điểm, cử tri tiếp tục có ý kiến.

- Công tác tổng hợp ý kiến cử tri còn hạn chế; nhiều nội dung kiến nghị cử tri chưa được Tổ đại biểu tiếp thu, giải trình kịp thời tại Hội nghị tiếp xúc cử tri để cử tri và Nhân dân được hiểu. Hoạt động giám sát kết quả giải quyết kiến nghị cử tri của Tổ đại biểu, Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện vẫn còn hạn chế.

### Điều 2. Hội đồng nhân dân đề nghị Ủy ban nhân dân huyện

- Tiếp tục tập trung giải quyết các ý kiến cử tri chưa được giải quyết hoặc giải quyết chưa dứt điểm (*21 kiến nghị*).

- Tăng cường chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc các phòng, ngành trong việc tiếp thu, giải quyết kiến nghị cử tri; đảm bảo các kiến nghị được giải quyết kịp thời, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ và nguyện vọng chính đáng của cử tri. Có biện pháp xem xét, xử lý trách nhiệm người đứng đầu phòng, ngành được giao trách nhiệm tham mưu, giải quyết, trả lời các kiến nghị của cử tri nhưng không thực hiện hoặc kéo dài thời gian thực hiện mà không có lý do chính đáng.

- Nâng cao hơn nữa chất lượng Báo cáo kết quả giải quyết kiến nghị cử tri để các nội dung trong báo cáo được cụ thể, rõ ràng hơn.

- Đối với các kiến nghị về đầu tư xây dựng cơ bản: đề nghị Ủy ban nhân dân huyện kiểm tra, rà soát, bố trí kinh phí đầu tư xây dựng đối với các công trình mang tính cấp bách; đối với các công trình còn lại cần phải xây dựng lộ trình thực hiện trong điều kiện cho phép để trả lời cử tri được rõ.

- Kết quả giải quyết đề nghị gửi cho Tổ đại biểu, đồng thời gửi về địa phương nơi cử tri có kiến nghị để kịp thời công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng để người dân biết, theo dõi, giám sát.

- Báo cáo kết quả giải quyết các nội dung trên tại phiên họp của Thường trực HĐND huyện tháng 4/2019.

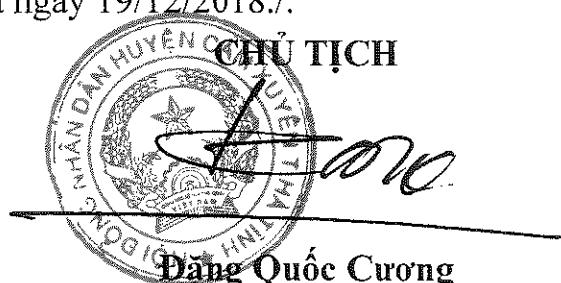
### **Điều 3. Hội đồng nhân dân huyện giao**

- Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết này.
- Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân huyện nâng cao chất lượng, hiệu quả tiếp thu, giải trình, tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri, việc tổng hợp phải rõ địa chỉ, cụ thể nội dung, tạo điều kiện thuận lợi để cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết. Thực hiện việc giám sát kết quả giải quyết theo thẩm quyền. Tổng hợp chuyển thành nội dung chất vấn trực tiếp tại kỳ họp đối với những kiến nghị chính đáng mà cử tri kiến nghị nhiều lần nhưng chậm được giải quyết.
- Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Cẩm Xuyên khóa XIX, nhiệm kỳ 2016 - 2021, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 19/12/2018./.

*Nơi nhận:*

- TT HĐND tỉnh;
- TT Huyện ủy, TT HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- UBMTTQ và các Đoàn thể huyện;
- Các phòng, ban, ngành cấp huyện;
- Công thông tin điện tử huyện;
- TT, Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
HUYỆN CẨM XUYÊN**

Số: 38 /NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cẩm Xuyên, ngày 27 tháng 12 năm 2018

**NGHỊ QUYẾT**

**Về kế hoạch tổ chức các kỳ họp thường lệ năm 2019  
của Hội đồng nhân dân huyện**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN  
KHOÁ XIX, KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Sau khi xem xét Tờ trình số 18/TTr-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Thường trực Hội đồng nhân dân huyện về kế hoạch tổ chức các kỳ họp thường lệ năm 2019 của Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện,

**QUYẾT NGHỊ:**

Ban hành kế hoạch tổ chức các kỳ họp thường lệ năm 2019 của Hội đồng nhân dân huyện khóa XIX, gồm một số nội dung chủ yếu sau:

**Điều 1.** Kỳ họp giữa năm 2019

1. Thời gian: Dự kiến diễn ra 2 ngày, trong khoảng thời gian từ ngày 10-20/7/2019

2. Địa điểm: Hội trường Liên cơ quan huyện Cẩm Xuyên.

3. Các nội dung trình kỳ họp

*a. Các nội dung thường kỳ:*

- Báo cáo đánh giá tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng- an ninh 6 tháng đầu năm, phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2019;

- Báo cáo kết quả thực hiện dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước 6 tháng đầu năm 2019;

- Báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2018;

- Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công 6 tháng đầu năm, nhiệm vụ, giải pháp 6 tháng cuối năm 2019;

- Báo cáo kết quả công tác chỉ đạo, điều hành của Uỷ ban nhân dân huyện 6 tháng đầu năm 2019;

- Báo cáo kết quả công tác tiếp dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo và đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí 6 tháng đầu năm, phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2019;

- Báo cáo kết quả thực hiện các nội dung chất vấn tại kỳ họp thứ 6 Hội đồng nhân dân huyện;

- Báo cáo kết quả giải quyết các ý kiến, kiến nghị của cử tri gửi đến kỳ họp thứ 6 Hội đồng nhân dân huyện;
- Báo cáo phương án giải quyết các ý kiến, kiến nghị của cử tri gửi đến kỳ họp giữa năm 2019 Hội đồng nhân dân huyện;
- Báo cáo hoạt động của Hội đồng nhân dân huyện và các ban Hội đồng nhân dân huyện 6 tháng đầu năm, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2019;
- Báo cáo của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân huyện về kết quả các cuộc giám sát chuyên đề 6 tháng đầu năm 2019;
- Báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri gửi đến kỳ họp;
- Báo cáo thẩm tra của các ban Hội đồng nhân dân huyện về các báo cáo, tờ trình, đề án và dự thảo nghị quyết trình kỳ họp;
- Báo cáo của Ban Thường trực Uỷ ban Mật trận Tổ quốc huyện về công tác giám sát và tham gia xây dựng chính quyền 6 tháng đầu năm 2019;
- Báo cáo của Viện kiểm sát nhân dân huyện về kết quả hoạt động 6 tháng đầu năm, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2019;
- Báo cáo của Tòa án nhân dân huyện về kết quả hoạt động 6 tháng đầu năm, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2019;
- Báo cáo của Chi cục Thi hành án dân sự về kết quả hoạt động 6 tháng đầu năm, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2019;
- Dự kiến chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân huyện năm 2020.

*b) Các nội dung dự kiến trình Hội đồng nhân dân ban hành nghị quyết chuyên đề:*

Trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ, căn cứ vào đề xuất của Uỷ ban nhân dân huyện, Thường trực HĐND huyện sẽ thống nhất và đề nghị Hội đồng nhân dân xem xét việc ban hành Nghị quyết chuyên đề tại kỳ họp giữa năm 2019.

**Điều 2. Kỳ họp cuối năm 2019**

- 1 Thời gian: Dự kiến diễn ra 2 ngày, trong khoảng từ ngày 15-25/12/2019.
- 2 Địa điểm: Hội trường Liên cơ quan huyện Cẩm Xuyên.
- 3 Các nội dung trình kỳ họp
  - a. *Các nội dung thường kỳ:*
    - Báo cáo đánh giá tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng- an ninh năm 2019, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2020;
    - Báo cáo đánh giá tình hình đầu tư phát triển năm 2019, nhiệm vụ, giải pháp năm 2020;
    - Báo cáo kết quả thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019;
    - Báo cáo dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2020;
    - Báo cáo kết quả giải quyết các ý kiến, kiến nghị của cử tri gửi kỳ họp giữa năm 2019;
    - Báo cáo phương án giải quyết các ý kiến, kiến nghị của cử tri gửi kỳ họp cuối năm 2019;
    - Báo cáo kết quả công tác chỉ đạo, điều hành của Uỷ ban nhân dân huyện năm 2019;

- Báo cáo kết quả công tác tiếp dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo và đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí năm 2019, phương hướng, nhiệm vụ năm 2020;
- Báo cáo hoạt động của Hội đồng nhân dân huyện và các ban Hội đồng nhân dân huyện năm 2019, nhiệm vụ năm 2020;
- Báo cáo của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân huyện về kết quả các cuộc giám sát chuyên đề 6 tháng cuối năm 2019;
- Báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri gửi đến kỳ họp;
- Báo cáo kết quả thực hiện các nội dung chất vấn tại kỳ họp thường lệ giữa năm 2019;
- Báo cáo thẩm tra của các ban Hội đồng nhân dân huyện về các báo cáo, tờ trình, đề án và dự thảo nghị quyết trình kỳ họp;
- Báo cáo của Ban Thường trực Ủy ban MTTQ huyện về công tác giám sát và tham gia xây dựng chính quyền năm 2019;
- Báo cáo của Viện kiểm sát nhân dân huyện, Tòa án nhân dân, Chi cục Thi hành án dân sự về kết quả hoạt động năm 2019, nhiệm vụ năm 2020;
- Kế hoạch của Thường trực Hội đồng nhân dân huyện về việc tổ chức các kỳ họp thường lệ năm 2020.

*b) Các nội dung dự kiến trình Hội đồng nhân dân ban hành nghị quyết chuyên đề:*

Trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ, căn cứ vào đề xuất của Ủy ban nhân dân huyện, Thường trực HĐND huyện sẽ thống nhất và đề nghị Hội đồng nhân dân xem xét việc ban hành Nghị quyết chuyên đề tại kỳ họp cuối năm 2019.

Ngoài các nội dung trên, theo yêu cầu nhiệm vụ thực tiễn của địa phương, Thường trực Hội đồng nhân dân huyện xem xét, điều chỉnh, bổ sung một số nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân huyện, đáp ứng kịp thời các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

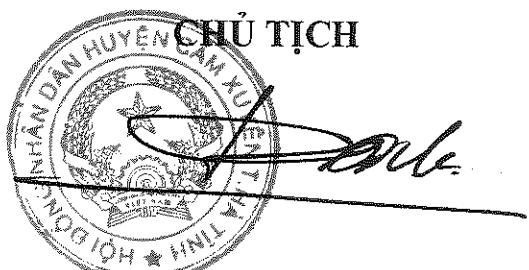
Những nội dung nêu trên nếu xét thấy cần thiết và theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện, các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện, Thường trực Hội đồng nhân dân huyện tổ chức kỳ họp bất thường trong năm 2019 để xem xét và quyết định.

**Điều 3.** Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện, các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ trách nhiệm, thẩm quyền tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện khóa XIX, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 19 tháng 12 năm 2018./.

*Nơi nhận:*

- TT HĐND tỉnh;
- TT Huyện ủy, HĐND huyện;
- UBND, UBMTTQ huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể cấp huyện;
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Lưu.



Đặng Quốc Cường